

CHƯƠNG I

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH

I. KHÁI QUÁT SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TÀI CHÍNH

Tài chính ra đời và tồn tại trong những điều kiện những kinh tế, xã hội, lịch sử nhất định, khi mà ở đó xuất hiện nền sản xuất hàng hoá và nhà nước. Tài chính gắn liền với sự ra đời và phát triển của nền sản xuất hàng hoá và nhà nước.

Lịch sử xã hội loài người đã cho thấy rằng khi phân công lao động xã hội phát triển, chế độ tư hữu xuất hiện, sự ra đời của sản xuất hàng hoá, trao đổi hàng hoá gắn liền với sự phát triển của các hình thái giá trị đã dẫn tới sự xuất hiện của tiền tệ.

Điều này đã nhanh chóng thúc đẩy các hoạt động giao lưu kinh tế, đồng thời thúc đẩy phát triển sản xuất và làm nên cuộc cách mạng trong lĩnh vực phân phối: từ phân phối bằng hiện vật sang phân phối bằng giá trị.

Trong nền kinh tế hàng hoá – tiền tệ, sản phẩm sản xuất ra để bán. Sản phẩm biến đổi thành hàng hoá, khi nó một mặt vừa có giá trị sử dụng và một mặt vừa có giá trị trao đổi.

Hàng hoá khi trao đổi trên thị trường phải thông qua giá cả. Như vậy, tiền tệ được coi là thước đo giá trị của thế giới hàng hoá và khi thực hiện giá trị hàng hoá phải gắn liền với sự vận động của tiền tệ, đồng thời phát sinh thu nhập cho người sản xuất hàng hoá (tạo ra của cải vật chất cho xã hội). Các khoản thu nhập này là nguồn hình thành những quỹ tiền tệ của các chủ thể kinh tế.

Sự liên tục của quá trình sản xuất hàng hoá luôn luôn đòi hỏi các quỹ tiền tệ phải được tạo lập, phân phối và sử dụng. Đây chính là xuất phát điểm làm nảy sinh các quan hệ phân phối tài chính. Như vậy chính trong điều kiện của nền kinh tế hàng hoá với việc sử dụng tiền tệ đã làm nảy sinh các quan hệ phân phối tài chính.

Lịch sử của loài người cũng chứng minh rằng, cùng với chế độ tư hữu xuất hiện, xã hội loài người đã bắt đầu có sự phân chia giai cấp và đấu tranh giai cấp trong xã hội. Xã hội đòi hỏi phải có một lượng đứng ra chuyên đàn xếp xung đột giữa các giai cấp. Trong điều kiện lịch sử đó, nhà nước đầu tiên của xã hội loài người xuất hiện. Đó là nhà nước chiếm hữu nô lệ.

Khi nhà nước ra đời và hoạt động, để duy trì sự tồn tại của mình, nhà nước đã dùng quyền lực chính trị buộc các tổ chức và cá nhân trong xã hội phải đóng góp một phần thu nhập và của cải của mình cho nhà nước nhằm tạo lập quỹ tiền tệ đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà Nước.

Phần của cải vật chất đó, nhà nước bắt buộc tất cả các tổ chức kinh tế và công dân của mình phải đóng góp dưới hình thức thuế: thuế thu nhập, thuế giá trị gia tăng, thuế lợi tức, thuế tài nguyên, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu, thuế môn bài, ...

Ngày nay, Nhà nước mang tính dân chủ, thực hiện các chức năng kinh tế-xã hội như quản lý và điều hành xã hội, chống xâm lược như quân đội, cảnh sát, hệ thống bộ máy quản lý, nhà tù, công viên, bệnh viện, trường học, đường giao thông,

... tạo môi trường vĩ mô tốt và hành lang thuận lợi để nhân dân ổn định sinh sống và yên tâm lao động sản xuất; và các tổ chức kinh tế phát triển và ổn định.

Như vậy, sự ra đời của nhà nước đã làm nảy sinh các quan hệ kinh tế gắn liền với quá trình hình thành, phân phối và sử dụng quỹ tiền tệ riêng có của mình, phục vụ cho việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước, hình thành hoạt động tài chính nhà nước.

Cùng với sự phát triển của các quan hệ hàng hoá-tiền tệ và sự phát triển của nhà nước, tài chính cũng phát triển từ thấp đến cao, các quan hệ tài chính ngày càng phát triển đa dạng biểu hiện dưới nhiều hình thức và bắt rễ sâu rộng trong đời sống kinh tế xã hội. Mặt khác, nhà nước đã nắm lấy việc đúc tiền, in tiền và điều hành lưu thông tiền tệ. Qua quá trình hình thành và phát triển, Nhà nước ngày càng tham gia nhiều vào quá trình phân phối và phân phối lại sản phẩm xã hội và tập trung vào tay mình một phần của cải vật chất của xã hội.

Nhà nước bằng chính sách, cơ chế, luật pháp luôn luôn tác động, thúc đẩy kinh tế hàng hoá – tiền tệ phát triển, tác động tới sự vận động độc lập của tiền tệ và tạo ra môi trường thuận lợi cho sự hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ của các chủ thể trong xã hội.

Chính trong điều kiện đó, các quan hệ tài chính nảy sinh, tồn tại và phát triển; và cũng chính vì vậy, người ta cho rằng sự tồn tại của nền sản xuất hàng hoá-tiền tệ và nhà nước được coi là những tiền đề phát sinh và phát triển của tài chính.

Trong đời sống sinh hoạt hàng ngày của người dân, trong quá trình sản xuất hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức kinh tế và trong quá trình điều hành đất nước của chính phủ luôn xảy ra các loại rủi ro như thiên tai, hoả hoạn, tai nạn,... ở nơi này hay nơi khác trong đất nước; để chống lại các loại rủi ro này nhằm bảo đảm ổn định quá trình sinh hoạt hàng ngày của người dân và quá trình sản xuất hàng hoá thì đòi hỏi phải có các loại quỹ bù đắp các rủi ro. Cùng với sự phát triển của phân công lao động và chuyên môn hoá, một bộ phận tổ chức kinh tế (gọi là công ty bảo hiểm) tách ra khỏi quá trình sản xuất vật chất làm nhiệm vụ cho cung cấp dịch vụ các loại bảo hiểm cho người dân các tổ chức kinh tế trong xã hội – hoạt động này gọi là công ty Bảo Hiểm.

Trong đời sống sinh hoạt hàng ngày của người dân, trong quá trình sản xuất hàng hoá và trong quá trình chi tiêu của chính phủ luôn diễn ra tình trạng nơi này thì thừa vốn (tiền tệ), nơi khác thì thiếu vốn; cùng với sự phát triển của phân công lao động và chuyên môn hoá, một bộ phận tổ chức kinh tế (gọi là ngân hàng) tách ra khỏi quá trình sản xuất vật chất làm nhiệm vụ cho vay và huy động vốn trong xã hội – hoạt động này gọi là tín dụng.

Cùng với sự phát triển của sản xuất hàng hoá, các quan hệ hàng hoá – tiền tệ, phân công lao động và sự phát triển của nhà nước, tài chính cũng đã phát triển từ thấp đến cao, các quan hệ tài chính ngày càng phát triển đa dạng biểu hiện dưới nhiều hình thức và bắt rễ sâu rộng trong đời sống kinh tế xã hội. Đặc biệt là vai trò can thiệp ngày càng sâu của Nhà Nước vào các hoạt động kinh tế-xã hội nhằm tạo ra môi trường vĩ mô ngày càng tốt và ổn định để phát triển kinh tế.

II. BẢN CHẤT CỦA TÀI CHÍNH

Trong quá trình tuần hoàn của nền kinh tế luôn diễn ra chuyển dịch các luồng giá trị đại diện cho các nguồn tài chính, do đó tạo ra mối quan hệ kinh tế dưới hình thức giá trị ở lĩnh vực phân phối của cải vật chất xã hội.

Trên bề mặt của hiện tượng xã hội, biểu hiện bên ngoài của tài chính là sự vận động của vốn tiền tệ, nó liên quan đến nhà nước, tổ chức kinh tế, dân cư và các tổ chức xã hội – là các loại chủ thể trong xã hội. Đó là các khoản chi, trả, cấp phát chuyển từ các khoản chi của bộ phận này thành khoản thu của bộ phận khác (như Tờ chức kinh tế trả lương cho người lao động; nộp thuế và lệ phí; cấp phát ngân sách; mua nộp bảo hiểm; vay tiền, trả tiền ngân hàng, ...) thể hiện sự vận động của một khoản tiền, đang thu hay chi liên quan đến ba loại chủ thể chính trong xã hội.

Như vậy nguồn tài chính thể hiện ở dạng tiền tệ đang vận động trong nền kinh tế quốc dân. Nguồn tài chính được luân chuyển theo nhiều kênh trong nền kinh tế bao gồm giá trị của cải xã hội, tài sản quốc gia, tổng sản phẩm quốc dân ở dưới dạng vật chất tiềm năng có khả năng tiền tệ hoá và dưới dạng tiền tệ.

Sự vận động của vốn tiền tệ nói trên là các quan hệ thu chi bằng tiền và nó làm thay đổi người sở hữu vốn bằng tiền đó, mà quan hệ giữa những người sở hữu là quan hệ xã hội. Nên có thể nói tài chính là quan hệ xã hội.

Các quan hệ xã hội có nhiều nội dung khác nhau như: quan hệ về đạo đức, tư tưởng, kinh tế, nhưng thuộc về tài chính là sự vận động của vốn tiền tệ mà vốn tiền tệ là biểu hiện về lượng giá trị của những của cải trong xã hội, kết quả của hoạt động kinh tế. Nên tài chính thuộc về các quan hệ kinh tế.

Các quan hệ kinh tế có nhiều mặt khác nhau như: về sở hữu tư liệu sản xuất, phân phối sản phẩm, tổ chức quản lý,... Các biểu hiện bên ngoài của tài chính là mọi hiện tượng tài chính bất kỳ đều biểu hiện dưới hình thức giá trị. Tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân được phân phối cho những chủ thể khác nhau để dùng vào những nhu cầu khác nhau nào đó. Cụ thể, người lao động nhận một phần sản phẩm xã hội để tổ chức tiêu dùng. Bộ phận sản phẩm đó được biểu hiện thành quỹ lương của các tổ chức kinh tế. Nhà nước nhận một phần của cải xã hội để đáp ứng nhu cầu chi tiêu để thực hiện các chức năng kinh tế - xã hội, phần đó hình thành nên thu ngân sách. Các tổ chức kinh tế thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ hình thành quỹ doanh thu bán hàng; Sau khi phân phối lại cho các quỹ chi phí và các khoản phải nộp cho các chủ thể khác như quỹ tiền lương, các khoản phải trả cho người bán, các loại thuế và lệ phí phải nộp cho nhà nước,... Phần còn lại là lợi nhuận sau thuế, các tổ chức kinh tế lại phân phối tiếp cho các quỹ như: quỹ dự phòng, quỹ phúc lợi, quỹ phát triển sản xuất và quỹ phân phối lợi tức cho cổ đông,...

Từ đó ta thấy, tài chính chỉ bao gồm những quan hệ kinh tế trong phân phối sản phẩm gắn liền với quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ.

Trong điều kiện tồn tại và phát triển các quan hệ hàng hoá – tiền tệ, các chủ thể trong xã hội được hình thành và phát triển cùng với việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình; Đồng thời làm xuất hiện các quan hệ phân phối của cải trong xã hội nguồn tài chính được tạo lập giữa các chủ thể này. Được thực hiện dưới hình thức giá trị bằng quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ. Các quỹ tiền tệ

này bao giờ cũng thể hiện mục đích của nó, được tạo lập và sử dụng bằng phân phối trực tiếp hay phân phối gián tiếp thông qua thị trường tài chính. Như vậy, sự vận động của vốn tiền tệ thể hiện rõ tài chính là quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị, là một bộ phận của quan hệ kinh tế trong xã hội.

Trong thực tế, tài chính gắn liền với tiền tệ, giá cả và tiền lương, nhưng chúng lại khác nhau về bản chất.

Tiền tệ về bản chất là vật ngang giá chung trong trao đổi hàng hoá với chức năng thước đo giá trị, phương tiện thanh toán, phương tiện cất trữ. Tài chính không phải là tiền tệ mà nó lợi dụng chức năng phương tiện thanh toán và phương tiện cất trữ của tiền tệ để biểu thị các quan hệ phân phối giữa các chủ thể trong xã hội thông qua việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ khác nhau cho các mục đích khác nhau.

Giá cả cũng liên quan tới phân phối dưới hình thức giá trị, nhưng giá cả là sự phân phối dưới hình thức giá trị được tiến hành thông qua sự chênh lệch giữa giá trị và giá cả trao đổi của hàng hoá. Còn tài chính phản ánh sự chuyển dịch giá trị thông qua việc tạo lập hay sử dụng các quỹ tiền tệ khác nhau có thể bằng phân phối trực tiếp hay phân phối gián tiếp thông qua thị trường tài chính.

Tiền lương cũng là một phạm trù phân phối. Nó là một lượng tiền trả cho người lao động để bù đắp hao phí lao động đã bỏ ra tương đương với giá trị tư liệu sinh hoạt để tái sản xuất ra sức lao động. Muốn được trả lương người lao động phải bán sức lao động cho các tổ chức kinh tế, để các tổ chức kinh tế tổ chức sản xuất kinh doanh tạo ra của cải vật chất là sản phẩm hàng hoá, dịch vụ bán ra thị trường thu tiền bán hàng về tạo lập quỹ doanh thu bán hàng. Sau đó phân phối ra nhiều loại quỹ, trong đó có quỹ tiền lương của các tổ chức kinh tế, các tổ chức xã hội và các cơ quan quản lý nhà nước. Như vậy, tiền lương được phân phối để bù đắp hao phí sức lao động của người lao động đã bỏ ra để sản xuất hàng hoá hay dịch vụ, tài chính là phương tiện để thực hiện phương thức bù đắp đó.

Qua những phân tích trên, ta có thể xác định: Bản chất của tài chính là tổng thể những quan hệ kinh tế phát sinh trong lĩnh vực phân phối và luôn gắn liền với quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của các chủ thể trong xã hội. Như vậy đằng sau những biểu hiện bên ngoài của tài chính là sự vận động của vốn tiền tệ, thì tài chính lại biểu hiện các quan hệ kinh tế trong phân phối của cải vật chất của xã hội dưới hình thái giá trị giữa các chủ thể trong xã hội.

Tài chính là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình phân phối các nguồn vốn bằng việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đáp ứng yêu cầu tích lũy và tiêu dùng của các chủ thể trong xã hội.

II. CHỨC NĂNG TÀI CHÍNH

Tài chính có hai chức năng: chức năng chức năng phân phối và chức năng giám đốc.

1. Chức năng phân phối

1.1. Khái niệm

Chức năng phân phối của tài chính biểu hiện bản chất của phạm trù tài chính và được vận dụng vào đời sống kinh tế xã hội để phân phối của cải vật chất thông qua tiền tệ .

Chức năng phân phối của tài chính là sự phân chia các nguồn tài chính mà chủ yếu là tổng sản phẩm quốc dân theo những tỷ lệ khác nhau cho những chủ thể trong xã hội nhằm thoả mãn những nhu cầu khác nhau và những lợi ích khác nhau. Nhờ vào chức năng phân phối của tài chính mà nguồn tài chính đại diện cho những bộ phận của cải của xã hội được phân bổ đúng cho các chủ thể trong xã hội để thực hiện những mục tiêu kinh tế xã hội xác định.

1.2. Đối tượng phân phối

Đối tượng phân phối ở đây là các của cải xã hội dưới hình thức giá trị, các nguồn tài chính, tiền tệ đang vận động một cách động lập với tư cách là phương tiện thanh toán và phương tiện cất trữ trong quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.

1.3. Chủ thể phân phối

Chủ thể phân phối là nhà nước (các cơ quan của bộ máy quản lý của nhà nước); các tổ chức kinh tế, các tổ chức xã hội và dân cư (hộ gia đình hay cá nhân người dân)

1.4. Đặc điểm của phân phối

Phân phối của tài chính luôn luôn gắn liền với sự hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ nhất định.

Phân phối của tài chính là sự phân phối chỉ diễn ra dưới hình thức giá trị, không đi kèm sự vận động ngược chiều của hai hình thái giá trị, như trong quan hệ mua bán hàng hoá.

Thông qua phân phối, các quỹ tiền tệ được hình thành, được sử dụng, được phân chia nhỏ theo những mục đích nhất định của quỹ tiền tệ đó.

Phân phối của tài chính bao gồm cả phân phối lần đầu và phân phối lại, trong đó phân phối lại là chủ yếu.

1.5. Quá trình phân phối

+ Phân phối lần đầu

Phân phối lần đầu là sự phân phối được tiến hành trong lĩnh vực sản xuất của những chủ thể tham gia vào quá trình sáng tạo ra của cải vật chất hay cung cấp các dịch vụ. Trong phân phối lần đầu, giá trị sản phẩm xã hội sẽ hình thành các quỹ tiền tệ sau:

- Quỹ tiền tệ bù đắp những chi phí vật chất đã tiêu hao trong quá trình sản xuất, hay cung cấp dịch vụ.
- Quỹ tiền lương để trả cho người lao động.
- Đóng góp vào các quỹ bảo hiểm như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thương mại.
- Một phần là thu nhập của các chủ sở hữu về vốn (ngân hàng) hay chủ sở hữu về nguồn tài nguyên.

Kết quả phân phối lần đầu các nguồn tài chính của xã hội dưới hình thức giá trị mới chỉ hình thành nên những phần thu nhập cơ bản của các chủ thể và hình thành các khoản thu cho các quỹ tiền tệ. Đồng thời, làm nảy sinh những mâu thuẫn, những tồn tại cần phải giải quyết để đáp ứng mọi nhu cầu trong xã hội. Qua phân phối lần đầu, nhà nước chưa có nguồn tài chính để thực hiện các chức năng đối với xã hội, đối với các khu vực không sản xuất vật chất (kể cả các tổ chức hay cá nhân)

chưa có nguồn tài chính để hoạt động, sự bất hợp lý về thu nhập chưa được giải quyết. Để giải quyết được các mâu thuẫn trên cần phải thông qua phân phối lại.

+ Phân phối lại

Phân phối lại là quá trình tiếp tục phân phối những phần thu nhập cơ bản, sử dụng những quỹ tiền tệ đã được tạo lập trong phân phối lần đầu ra phạm vi toàn xã hội hoặc chi tiết cụ thể cho mục đích của các quỹ tiền tệ.

Thông qua phân phối lại hình thành thu nhập của các khu vực không sản xuất như: an ninh quốc phòng, hành chính sự nghiệp,... Phân phối lại được thực hiện thông qua các hình thức huy động như: các loại thuế, lệ phí, các dịch vụ công và các hình thức thu khác nhằm tạo điều kiện hình thành tích lũy tập trung nguồn tài chính vào tay nhà nước, hình thành ngân sách nhà nước.

Thực hiện quá trình phân phối lại cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- Trước hết phân phối lại của tài chính phải xác định quy mô, tỷ trọng của đầu trong tổng sản phẩm quốc dân phù hợp với khả năng và sự tăng trưởng kinh tế ở mỗi thời kỳ nhất định. Để hình thành, tích lũy và tập trung nguồn tài chính cho ngân sách nhà nước, để đáp ứng nhu cầu chi tiêu chung của xã hội; hình thành thu nhập của các khu vực không sản xuất vật chất;
- Phải bảo đảm giải quyết mối quan hệ giữa tiết kiệm, đầu tư và tiêu dùng.
- Phải giải quyết thoả đáng các quan hệ về lợi ích kinh tế của những chủ thể tham gia phân phối. Thực hiện điều chỉnh vĩ mô đối với thu nhập của các cá nhân trong xã hội, tạo nên sự công bằng hợp lý trong xã hội và các hoạt động đó được phát triển phù hợp với định hướng chiến lược của nhà nước.

2. Chức năng giám đốc

2.1. Khái niệm

Chức năng giám đốc của tài chính bắt nguồn từ sự cần thiết khách quan phải theo dõi, kiểm soát tiến trình thực hiện các quan hệ tài chính trong phân phối các nguồn tài chính để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ trong nền kinh tế quốc dân.

Chức năng giám đốc của tài chính là chức năng mà nhờ vào đó có thể kiểm tra quá trình vận động của các nguồn tài chính để tạo lập các quỹ tiền tệ hay sử dụng chúng theo đúng những mục đích đã định.

2.2. Nội dung

Nội dung của giám đốc tài chính là giám đốc sự vận động và chu chuyển vốn tiền tệ, giám đốc việc lập và chấp hành các chỉ tiêu kế hoạch, giám đốc quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiêu dùng trong xã hội và giám việc chấp hành các chế độ, chính sách, thể lệ đã ban hành.

2.3. Chủ thể của giám đốc

Chủ thể của giám đốc tài chính cũng là chủ thể của phân phối, đó là: nhà nước (các cơ quan của bộ máy quản lý của nhà nước); các tổ chức kinh tế, các tổ chức xã hội và dân cư (hộ gia đình hay cá nhân người dân)

2.4. Đối tượng của giám đốc

Đối tượng của giám đốc tài chính là quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ, quá trình vận động của các nguồn tài chính. Qua quá trình giám đốc kiểm tra,

phát hiện những ưu điểm và những nhược điểm tồn tại trong quá trình phân phối, giúp cho việc hiệu chỉnh các quá trình vận động của các nguồn tài chính theo đúng mục đích và nâng cao hiệu quả sử dụng của các quỹ tiền tệ.

2.5. Đặc điểm của chức năng giám đốc

Giám đốc tài chính là khả năng giám đốc khi sử dụng tài chính như một công cụ phân phối, tức là khi tạo lập hay sử dụng các quỹ tiền tệ, trong các quá trình vận động của các nguồn tài chính, tiền tệ với chức năng chủ yếu là phương tiện thanh toán và phương tiện cất trữ.

Trong điều kiện kinh tế thị trường, sự vận động tương đối độc lập của các nguồn tài chính luôn luôn là điều kiện tiên đề cho các hoạt động kinh tế xã hội. Do đó, giám đốc tài chính như là một chức năng của một phạm trù kinh tế, là một công cụ có tính toàn diện, thường xuyên, liên tục, phạm vi rộng, kịp thời. Trong khi, tài chính được con người sử dụng như là một công cụ, biện pháp kinh tế.

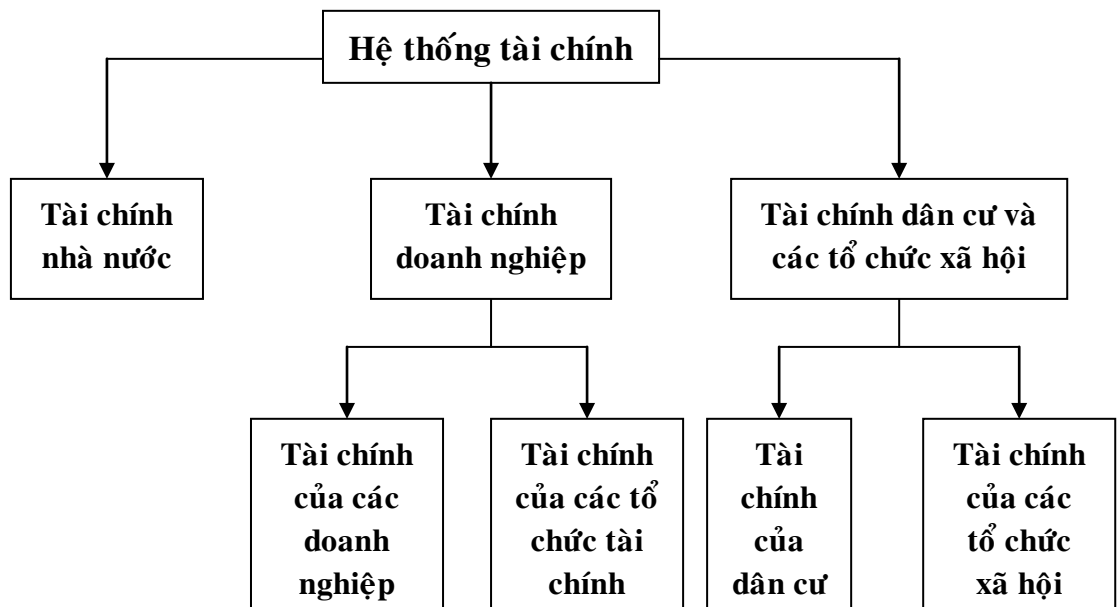
III. HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

1. Khái niệm

Hệ thống tài chính là tổng hợp những khâu tài chính trong các lĩnh vực hoạt động khác nhau, nhưng giữa chúng có mối quan hệ hữu cơ với nhau trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các nguồn lực tài chính.

2. Hệ thống tài chính nước ta

Hệ thống tài chính nước ta bao gồm: tài chính nhà nước, tài chính doanh nghiệp, tài chính dân cư (hộ gia đình và cá nhân) và các tổ chức xã hội.



2.1. Tài chính nhà nước

Tài chính nhà nước là khâu tài chính quan trọng, hoạt động gắn liền với việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ chung của nhà nước, là phục vụ cho việc thực hiện các chức năng kinh tế – xã hội, an ninh-quốc phòng của nhà nước. Tài chính nhà nước tác động đến sự hoạt động và phát triển của toàn bộ nền kinh tế-xã hội.

Điều này được thể hiện bằng quá trình phân phối và phân phối lại của ngân sách nhà nước – bộ phận chủ yếu của tài chính nhà nước trên phạm vi toàn xã hội.

Qua kênh thu, ngân sách nhà nước huy động và tập trung một bộ phận các nguồn tài chính trong xã hội dưới các hình thức như: các loại thuế, lệ phí và các khoản thu không mang tính chất thuế, như vay nợ của chính phủ trong và ngoài nước; viện trợ quốc tế,...

Qua kênh chi, nhà nước sử dụng ngân sách nhà nước để cấp phát vốn, kinh phí, tài trợ về vốn cho các tổ chức kinh tế, các đơn vị hành chính sự nghiệp,... nhằm thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng trong năm tài chính.

2.2. Tài chính doanh nghiệp

Tài chính gồm 2 bộ phận cơ bản:

- **Tài chính các doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ:** bao gồm tài chính của tất cả các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế sản xuất kinh doanh các loại hàng hoá và dịch vụ thuộc tất cả các thành phần kinh tế. Khâu tài chính này gắn liền với sản xuất, kinh doanh; và trực tiếp phục vụ cho quá trình sản xuất-kinh doanh trong các doanh nghiệp.

Chính ở đây, nguồn tài chính hình thành và thông qua hoạt động tài chính doanh nghiệp tiến hành phân phối nguồn tài chính này, để hình thành nên nguồn thu cho các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp, cũng như cho các quỹ tiền tệ của các khâu tài chính khác trong xã hội.

- **Tài chính của các tổ chức tài chính trung gian:** phản ánh hoạt động của hệ thống tín dụng và bảo hiểm trong nền kinh tế.

- **Tín dụng:** phản ánh quan hệ vay mượn dựa trên nguyên tắc hoàn trả, có thời hạn và có lãi. Tín dụng bao gồm nhiều hình thức, song trong đó tín dụng ngân hàng giữ vị trí chủ yếu trong hệ thống tín dụng.

- **Bảo hiểm:** hoạt động bảo hiểm gắn liền với các loại quỹ bảo hiểm trong nền kinh tế. Bảo hiểm gồm hai bộ phận: Bảo hiểm thương mại và bảo hiểm xã hội (BHYT-BHXH).

2.3. Tài chính dân cư và các tổ chức xã hội

- **Tài chính dân cư:** là một tụ điểm vốn quan trọng. Đặc trưng cho bộ phận này là sự tồn tại của các quỹ tiền tệ trong các hộ gia đình và cá nhân. Nguồn hình thành quỹ tiền tệ trong khu vực dân cư bao gồm: thu nhập từ lao động (tiền lương, tiền công, tiền thưởng, tiền phụ cấp,...); thu nhập từ góp vốn đầu tư cho kinh doanh và đầu tư tài chính; thu nhập từ tài sản thừa kế và quà tặng,... Các quỹ tiền tệ đó được sử dụng chủ yếu vào tiêu dùng, phần còn lại được tiết kiệm hay lại đầu tư vào lĩnh vực sản xuất-kinh doanh.

- **Tài chính của các tổ chức xã hội:** ở các quốc gia trên thế giới cũng như ở Việt Nam căn cứ theo luật pháp của nhà nước, các tổ chức xã hội được thành lập và hoạt động. Để đảm bảo cho sự hoạt động và phát triển của các tổ chức xã hội đòi hỏi phải có các hoạt động tài chính và phải có những quỹ tiền tệ độc lập. Thu của các quỹ tiền tệ trong các tổ chức xã hội được hình thành bằng kinh phí đóng góp của

các hội viên, bằng quyên góp, ủng hộ của các tầng lớp dân cư trong và ngoài nước, của các tổ chức phi chính phủ,....

Quỹ tiền tệ của các tổ chức xã hội được sử dụng cho các mục đích tiêu dùng như hội chữ thập đỏ, tổ chức công đoàn, hội người cao tuổi,... Khi tạm thời nhàn rỗi nguồn tài chính của các quỹ này có thể được đưa vào thị trường tài chính để cung ứng cho các chủ thể cần vốn.

CHƯƠNG II

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm

Ngân sách nhà nước được đặc trưng bằng sự vận động của các nguồn tài chính trong quá trình tạo lập và sử dụng quỹ tiền tệ của nhà nước – quỹ ngân sách nhà nước; để phục vụ cho việc thực hiện các chức năng của nhà nước. Ngân sách nhà nước là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh giữa nhà nước với các chủ thể khác trong xã hội, trong quá trình phân phối các nguồn tài chính của xã hội để tạo lập và sử dụng quỹ tiền tệ của nhà nước nhằm thực hiện các chức năng điều hành và quản lý kinh tế, xã hội của nhà nước, theo nguyên tắc không hoàn trả trực tiếp.

2. Đặc điểm

Hoạt động của ngân sách nhà nước là hoạt động thu chi tài chính của nhà nước, hoạt động đó đa dạng, phong phú được tiến hành ở hầu hết trong các lĩnh vực, tác động đến mọi chủ thể trong xã hội, và có những đặc điểm chung như sau:

Các hoạt động thu chi của nhà nước luôn gắn chặt với quyền lực kinh tế và chính trị của nhà nước, được nhà nước tiến hành trên cơ sở luật định (luật thuế, luật ngân sách nhà nước, ...). Chi ngân sách chủ yếu nhằm đáp ứng cho việc thực hiện các chức năng kinh tế-xã hội, an ninh- quốc phòng của nhà nước. Các khoản chi của ngân sách thường tập trung vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng, đảm bảo an ninh trật tự xã hội, tạo môi trường và hành lang pháp lý thuận lợi cho các hoạt động kinh tế phát triển ổn định.

3. Vai trò của ngân sách trong nền kinh tế thị trường

Kinh tế thị trường là nền kinh tế hàng hoá –tiền tệ phát triển ở giai đoạn cao. Nó chịu sự tác động chủ yếu của các quy luật giá trị, quy luật cung cầu và quy luật lưu thông tiền tệ. Kinh tế thị trường đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, nâng cao năng suất lao động, đẩy mạnh quá trình xã hội hoá sản xuất.

Tuy nhiên, kinh tế thị trường cũng có những khuyết tật của nó, vì mục tiêu cao nhất của kinh tế thị trường là lợi nhuận, vì chạy theo lợi nhuận cho nên có thể dẫn đến việc sử dụng tài nguyên lãng phí, gây ô nhiễm môi trường, ít chú ý đến lợi ích chung,... kinh tế thị trường tạo điều kiện xuất hiện sự mất cân đối trong nền kinh tế, trong đó có quan hệ về lao động dẫn đến thất nghiệp hàng loạt.

Để hạn chế những khuyết tật đó, phải có sự can thiệp của nhà nước, thông qua các công cụ: pháp luật, các loại thuế, các chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách tiền tệ,... Trong đó, ngân sách nhà nước được coi là công cụ quan trọng nhất với vai trò: Huy động nguồn tài chính để đảm bảo nhu cầu chi tiêu của nhà nước và thực hiện sự cân đối thu, chi tài chính của nhà nước. Ngân sách nhà nước là công cụ để điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế xã hội, điều này thể hiện trên các lĩnh vực sau:

➤ **Về mặt kinh tế:** nhà nước thực hiện việc định hướng hình thành cơ cấu kinh tế mới, kích thích phát triển sản xuất –kinh doanh và chống độc quyền, hỗ trợ cho sự phát triển của các doanh nghiệp.

➤ **Về mặt xã hội:** thông qua hoạt động thu chi ngân sách nhà nước, đảm bảo sự công bằng và ổn định trật tự của xã hội, thông qua các loại thuế hoặc các hình thức trợ cấp để thực hiện các chính sách điều chỉnh thu nhập, bảo trợ xã hội, dân số,...

➤ **Về mặt thị trường:** thông qua các khoản thu chi ngân sách nhà nước, góp phần ổn định giá cả, ổn định thị trường, chống lạm phát,... bằng các công cụ: các loại thuế và chính sách chi tiêu của chính phủ và các loại quỹ dự phòng.

II. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm, đặc điểm, nội dung thu ngân sách nhà nước

1.1. Khái niệm

Thu ngân sách là sự phân chia nguồn tài chính quốc gia giữa nhà nước với các chủ thể trong xã hội, dựa trên quyền lực của nhà nước, nhằm giải quyết hài hoà về mặt lợi ích kinh tế.

1.2. Đặc điểm

Thu ngân sách nhà nước là một hoạt động cơ bản của nhà nước. Thu ngân sách nhà nước chứa đựng các quan hệ phân phối nảy sinh trong quá trình nhà nước dùng quyền lực tập trung một phần nguồn tài chính quốc gia hình thành quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước. Thu ngân sách nhà nước gắn chặt với thực trạng nền kinh tế và sự vận động của các phạm trù giá trị khác như: giá cả, thu nhập, lãi suất,...

1.3. Nội dung thu ngân sách nhà nước

Thu ngân sách nhà nước từ nhiều nguồn khác nhau với nhiều hình thức khác nhau. Để phân tích, đánh giá và quản lý các nguồn thu của ngân sách nhà nước, phải phân loại các khoản thu ngân sách. Có nhiều cách phân loại khác nhau:

➤ **Phân theo nguồn thu:** Thu trong nước và thu từ nước ngoài.

➤ **Phân theo tính chất các loại thu:** Thu có tính chất thuế và thu không có tính chất thuế.

➤ **Phân loại theo nội dung kinh tế:** hiện nay trong nền kinh tế thị trường người ta phân loại theo nội dung kinh tế là chủ yếu. Theo cách phân loại này là Thu ngân sách thường xuyên và thu ngân sách không thường xuyên.

a. Thu thường xuyên

Nhóm này bao gồm các loại thuế và lệ phí

➤ **Thuế:** là một khoản đóng góp bắt buộc, được thể chế hoá bằng luật thuế, do pháp nhân và thể nhân đóng góp cho nhà nước, bao gồm:

✓ **Thuế trực thu:** là loại thuế điều tiết trực tiếp vào thu nhập của các tổ chức kinh tế (thuế thu nhập doanh nghiệp: 29%) hoặc cá nhân (thuế thu nhập cá nhân >5 triệu đồng- lũy tiến) có nghĩa vụ nộp thuế cho ngân sách nhà nước.

Đối với các loại thuế này, người có nghĩa vụ nộp thuế đồng thời là người chịu thuế, quan hệ thuế là quan hệ trực tiếp giữa người có nghĩa vụ nộp thuế và chịu thuế với cơ quan nhà nước. Loại thuế này có tác dụng điều tiết vĩ mô thu nhập đối với mọi thành phần kinh tế, tổ chức kinh tế, mọi cá nhân trong xã hội, nhằm góp phần thực hiện công bằng xã hội và tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Nó góp phần điều chỉnh thu nhập giữa các tổ chức kinh tế và các cá nhân trong xã hội, xoá

dẫn những chênh lệch bất hợp lý về thu nhập, ngoài ra còn thực hiện khuyến khích hay hạn chế các hoạt động sản xuất-kinh doanh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: là loại thuế điều tiết trực tiếp vào lợi nhuận kinh doanh của các doanh nghiệp để đảm bảo tích lũy cho ngân sách nhà nước.

Cách tính: **Thuế thu nhập doanh nghiệp = Thu nhập chịu thuế x Thuế suất**

(Hiện nay, thuế suất của thuế thu nhập doanh nghiệp là 29%)

Thuế thu nhập doanh nghiệp có tác dụng điều tiết vĩ mô lợi ích kinh tế, từ đó thực hiện những hướng dẫn của nhà nước về kinh doanh, khuyến khích các doanh nghiệp phát triển theo định hướng chiến lược của nhà nước.

Thuế thu nhập cá nhân: Đối với người có thu nhập cao thường xuyên thì phải nộp thuế này theo tỷ lệ phần trăm lũy tiến từng phần. Đối với người có thu nhập cao không thường xuyên thì phải nộp thuế này theo tỷ lệ phần trăm lũy tiến từng phần đối với thu nhập của cá nhân phát sinh theo từng lần.

Thực hiện tốt loại thuế này tạo tích lũy tập trung cho nhà nước từ mỗi cá nhân, mỗi tổ chức để thực hiện phương châm dân giàu, nước mạnh, xoá dần bất hợp lý trong thu nhập, thực hiện công bằng xã hội trong khâu phân phối.

✓ **Thuế gián thu:** là loại thuế nằm trong cơ cấu giá cả hàng hoá và dịch vụ do người sản xuất-kinh doanh nộp cho nhà nước.

Đối với loại thuế này, người có nghĩa vụ nộp thuế là người sản xuất-kinh doanh, người chịu thuế là người tiêu dùng. Quan hệ thuế đối với người chịu thuế là quan hệ gián tiếp thông qua cơ cấu giá (thuế nằm trong giá)

Thuế gián thu có tác dụng thực hiện sự điều tiết vĩ mô đối với hoạt động tiêu dùng, để hướng dẫn nhu cầu tiêu dùng, từ đó tác động đến sản xuất kinh doanh từng ngành hàng cụ thể. Nhưng nếu thu quá cao cũng có thể gây nên tình trạng trốn thuế, lậu thuế.

Thuế giá trị gia tăng: là một loại thuế gián thu, cơ sở đánh thuế là giá trị tăng thêm của hàng hoá và dịch vụ.

Thuế giá trị gia tăng là thuế tính trên khoản giá trị gia tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Thuế giá trị gia tăng phải nộp có thể được tính theo phương pháp khấu trừ thuế hoặc phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng.

Theo phương pháp khấu trừ thuế:

$$\text{Thuế GTGT phải nộp} = \text{Thuế GTGT đầu ra} - \text{Thuế GTGT đầu vào}$$

Trong đó:

$$\text{Thuế GTGT đầu ra} = \text{Giá tính thuế hàng hoá} \times \text{Thuế Suất (10\%)}$$

$$\text{Thuế GTGT đầu vào} = \text{Tổng số thuế GTGT của các loại hàng hoá và dịch vụ đầu vào}$$

$$\text{Thuế GTGT đầu vào} = \text{Giá tính thuế từng loại hàng hoá} \times \text{Thuế Suất (10\%)}$$

Thuế giá trị gia tăng đầu vào bằng tổng số thuế giá trị gia tăng đã thanh toán được ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng mua hàng hoá, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng hàng hoá nhập khẩu.

Theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng

**Số thuế GTGT của hàng hoá X Tỷ suất thuế GTGT của
phải nộp dịch vụ chịu thuế hàng hoá, dịch vụ đó**

**GTGT của = Giá thanh toán của — Giá thanh toán của hàng hoá,
hàng hoá, dịch vụ hàng hoá dịch vụ bán ra dịch vụ mua vào tương ứng**

Thuế tiêu thụ đặc biệt: Là loại thuế gián thu nằm trong cơ cấu giá của hàng hoá do các nhà sản xuất, kinh doanh hàng hoá nộp một phần ở nơi sản xuất, kinh doanh dịch vụ và ở khâu nhập khẩu.

**Thuế tiêu thụ đặc biệt = Giá tính thuế đơn vị X Thuế suất
phải nộp hàng hoá, dịch vụ thuế tiêu thụ đặc biệt**

Thuế tiêu thụ đặc biệt là một loại thuế có tác dụng hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng. Thông qua hệ thống thuế suất áp dụng cao và rất cao đối với các loại hàng hoá và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, nhà nước hạn chế tiêu dùng và điều tiết hợp lý một phần thu nhập của người tiêu dùng và qua đó tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: Là một loại thuế gián thu, đánh thuế vào các loại hàng hoá mậu dịch và phi mậu dịch được phép xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới Việt Nam, kể cả hàng hoá từ thị trường trong nước đưa vào khu chế xuất và ngược lại.

**Thuế XK, NK = Số lượng hàng X Giá tính hàng X Thuế suất hàng
phải nộp xuất, nhập khẩu xuất, nhập khẩu xuất, nhập khẩu**

➤ **Lệ Phí:** Là khoản thu tuy chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng nguồn thu của ngân sách nhà nước, song vẫn được huy động và khai thác nguồn thu đưa vào ngân sách nhà nước nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu ngày càng tăng của nhà nước.

Lệ phí là khoản thu bắt buộc đối với các pháp nhân hay thể nhân nhằm một phần bù đắp chi phí hoạt động hành chính mà nhà nước cung cấp cho các pháp nhân hay thể nhân; đồng thời vừa mang tính chất khoản động viên sự đóng góp cho ngân sách nhà nước. Ví dụ như lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ, lệ phí công chứng,... Lệ phí mang tính chất pháp lý, thường do các cơ quan hành chính các cấp ban hành theo sự phân cấp của nhà nước. Khoản thu này gắn liền với việc nhà nước cung cấp dịch vụ lợi ích hoặc dịch vụ chuyên dùng nào đó, vì vậy nó hoàn trả trực tiếp.

b. Thu không thường xuyên

Nhóm này bao gồm các khoản thu ngân sách mang tính chất không thường xuyên, như các khoản thu sau:

✓ Thu tiền bán hoặc cho thuê tài sản thuộc quyền sở hữu của nhà nước: thực chất của khoản thu này là thu hồi vốn đầu tư. Như: thu về cho thuê hoặc bán tài nguyên (cho thuê đất chuyên dùng, vùng đất, vùng trời, vùng biển,...), thu về bán các loại tài sản không thuộc về tài nguyên nhưng thuộc quyền sở hữu của nhà nước (bán hoặc bán cổ phần doanh nghiệp nhà nước,...)

✓ Thu về hợp tác lao động với nước ngoài: thực chất là khoản thu hồi của nhà nước đã bỏ ra những khoản chi phí ban đầu để đảm bảo những điều kiện cần thiết

khi đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, người lao động có nghĩa vụ trích một phần thu nhập của mình để đóng góp cho Tổ Quốc.

✓ Thu viện trợ quốc tế không hoàn lại

✓ Ngoài ra, để bù đắp thiếu hụt ngân sách nhà nước và đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển kinh tế, nhà nước còn thực hiện huy động vốn bằng vay nợ trong và ngoài nước.

2. Các nhân tố ảnh hưởng tới thu ngân sách

Thu ngân sách nhà nước được tạo lập bằng cách thu hút, tập trung các nguồn tài chính từ các chủ thể khác nhau dưới dạng các hình thức: bắt buộc, các khoản đóng góp bắt buộc và tự nguyện,... và nó cũng chịu tác động của nhiều nhân tố kinh tế, chính trị, xã hội,....

2.1. Thu nhập GDP bình quân đầu người

Chỉ tiêu GDP (tổng sản phẩm trong nước) là một trong những chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả cuối cùng các hoạt động của nền sản xuất xã hội của một quốc gia, trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm. Vì thế, chỉ tiêu GDP cao hay thấp sẽ phản ánh tốc độ tăng trưởng và phát triển của một quốc gia, phản ánh khả năng tiết kiệm, tiêu dùng và đầu tư của một nước và ảnh hưởng tới mức độ viên của ngân sách nhà nước.

Chỉ tiêu GDP cao thể hiện sản xuất phát triển. Do đó, thuế (nguồn thu chính của ngân sách) cũng sẽ tăng và ngược lại. Khi xác định nguồn thu của ngân sách phải xem xét đến chỉ tiêu GDP cho phù hợp.

2.2. Khả năng xuất khẩu dầu mỏ và khoáng sản

Nguồn tài nguyên thiên nhiên của mỗi quốc gia cũng ảnh hưởng lớn đến thu ngân sách. Theo số liệu thống kê cho thấy, tỷ trọng xuất khẩu dầu mỏ, khoáng sản chiếm trên 20% tổng thu ngân sách nhà nước.

2.3. Tỷ suất doanh lợi trong nền kinh tế

Tỷ suất doanh lợi trong nền kinh tế phản ánh hiệu quả của đầu tư phát triển kinh tế. Tỷ suất doanh lợi càng cao thì nguồn tài chính càng lớn. Đó chính là nhân tố quyết định đến việc nâng cao tỷ suất thu ngân sách nhà nước.

2.4. Mức độ trang trải các khoản chi phí của nhà nước

Mức độ trang trải các khoản chi phí của nhà nước trong từng giai đoạn lịch sử phụ thuộc vào qui mô và hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, vào nhiệm vụ kinh tế-xã hội và chính sách sử dụng kinh phí của nhà nước. Nếu tăng mức chi của nhà nước sẽ tạo điều kiện cho sản xuất phát triển, nâng cao đời sống kinh tế-xã hội, dẫn đến tỷ suất thu ngân sách nhà nước sẽ tăng lên. Nhưng nếu tăng mức thu quá mức thì mức độ tăng trưởng lại chậm. Vì vậy, để khắc phục, nhà nước phải có chính sách chi có hiệu quả và tiết kiệm.

2.5. Tổ chức bộ máy thu nộp hợp lý

Tổ chức bộ máy thu nộp gọn nhẹ, đạt hiệu quả cao, chống được thất thu thuế, góp phần giảm được chi tiêu ngân sách nhà nước, tăng tỷ suất thu của ngân sách nhà nước.

3. Nguyên tắc thiết lập hệ thống thu ngân sách

3.1. Nguyên tắc thu thuế theo lợi ích

Khi thiết lập hệ thống thu thuế phải căn cứ vào lợi ích mà người nộp thuế có thể nhận được từ những hàng hoá xã hội mà nhà nước cung cấp miễn phí. Mặt khác, việc thu thuế của nhà nước còn nhằm các mục đích xã hội khác như: cứu trợ, trợ cấp,...

3.2. Nguyên tắc thu thuế theo khả năng

Nguyên tắc này đòi hỏi khi thiết lập các mức thuế phải dựa vào khả năng thu nhập của mỗi người. Người có thu nhập cao đóng góp ở mức cao và ngược lại.

Trong cải cách thuế ở nước ta hiện nay, người ta thường đưa ra những nguyên tắc cụ thể sau:

✓ Đảm bảo ổn định và lâu dài

Trong những điều kiện hoạt động bình thường cần thiết phải ổn định mức thu, ổn định các sắc thuế, không được gây xáo trộn lớn trong hệ thống thuế.

Thực hiện nguyên tắc này, một mặt nhằm tạo thuận lợi cho công tác kế hoạch hoá ngân sách nhà nước, mặt khác để kích thích người nộp thuế cải tiến phương pháp sản xuất-kinh doanh.

✓ Đảm bảo sự công bằng

Khi thiết lập hệ thống thuế phải có quan điểm công bằng đối với mọi người chịu thuế, không phân biệt địa vị, thành phần kinh tế.

Khi thiết lập hệ thống thuế phải dựa vào khả năng thu nhập của người chịu thuế, phải kết hợp giữa sắc thuế trực thu và gián thu.

✓ Đảm bảo rõ ràng, cụ thể

Các điều luật của các sắc thuế phải rõ ràng, mức thuế, cơ sở đánh thuế phải cụ thể. Nguyên tắc này rất quan trọng để thu hút đầu tư đối với các nhà doanh nghiệp trong và ngoài nước.

✓ Đảm bảo đơn giản

Khi thiết lập hệ thống thuế, đối với mỗi sắc thuế cần hạn chế số lượng thuế suất, xác định rõ mục tiêu chính, không đề ra quá nhiều mục trong một sắc thuế, tạo điều kiện thuận lợi cho người thu thuế và nộp thuế, tránh trốn và lậu thuế.

III. CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BỘ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm, đặc điểm, nội dung chi ngân sách nhà nước

1.1. Khái niệm

Chi ngân sách nhà nước thể hiện các quan hệ tiền tệ hình thành trong quá trình phân phối và sử dụng quỹ ngân sách nhà nước nhằm trang trải cho các chi phí của bộ máy nhà nước và thực hiện các chức năng kinh tế, xã hội, chính trị, an ninh quốc phòng và cung cấp các dịch vụ công, mà nhà nước đảm nhận theo những nguyên tắc nhất định.

1.2. Đặc điểm

- Chi ngân sách nhà nước là sự phối hợp giữa hai quá trình phân phối và sử dụng quỹ ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn lịch sử khác nhau.

- Chi ngân sách nhà nước gắn chặt với bộ máy nhà nước và nhiệm vụ kinh tế, xã hội, chính trị, an ninh quốc phòng và cung cấp các dịch vụ công, mà nhà nước

đảm nhận. Bộ máy nhà nước càng lớn, nhiệm vụ càng nhiều thì chi ngân sách nhà nước càng lớn.

- Cơ quan quyền lực cao nhất của nhà nước quyết định nhiệm vụ kinh tế, xã hội và chính trị của quốc gia. Đồng thời là chủ thể duy nhất quyết định cơ cấu, nội dung và mức độ các khoản chi ngân sách.

- Hiệu quả các khoản chi ngân sách phải được xem xét toàn diện dựa vào hoàn thành các mục tiêu kinh tế-xã hội mà các khoản chi đảm nhận.

- Các khoản chi ngân sách nhà nước mang tính chất không hoàn trả trực tiếp, thể hiện ở chỗ không phải mọi khoản thu với mức độ và số lượng của những chủ thể cụ thể đều được hoàn lại dưới các khoản chi của ngân sách.

- Chi của ngân sách gắn chặt với sự vận động của các phạm trù khác như: tiền lương, giá cả, lãi suất, tỷ giá hối đoái,...

1.3. Nội dung chi ngân sách nhà nước

Nội dung, cơ cấu của các khoản chi ngân sách phản ánh những nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội, an ninh quốc phòng của Nhà nước trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Các nhiệm vụ này lại luôn biến động. Vì vậy để đánh giá công tác quản lý, định hướng các khoản chi cho hợp lý; người ta tiến hành phân loại các khoản chi ngân sách theo những mục tiêu khác nhau:

- Căn cứ vào mục đích kinh tế-xã hội, bao gồm chi cho: đầu tư phát và tiêu dùng.

- Căn cứ vào từng lĩnh vực, bao gồm chi cho lĩnh vực: y tế; giáo dục; văn hoá; quản lý nhà nước; đầu tư kinh tế,...

- Căn cứ vào yếu tố, bao gồm: chi thường xuyên và chi đầu tư và chi trả khác.

- Căn cứ vào chức năng của nhà nước, bao gồm: chi sự nghiệp và chi phát triển.

2. Các nhân tố ảnh hưởng tới chi ngân sách

Các khoản chi ngân sách nhà nước, trong từng giai đoạn lịch sử bị chi phối bởi nhiều nhân tố như: kinh tế, xã hội, chính trị, an ninh quốc phòng và trật tự xã hội.

2.1. Chế độ xã hội

Chế độ xã hội quyết định bản chất và nhiệm vụ kinh tế-xã hội của nhà nước. Chi ngân sách nhà nước gắn chặt với những nhiệm vụ đó. Vì vậy, chi ngân sách ràng buộc bởi chế độ xã hội.

2.2. Sự phát triển của lực lượng sản xuất

Sự phát triển của lực lượng sản xuất vừa tạo khả năng và điều kiện cho việc hình thành nội dung và cơ cấu chi ngân sách trong từng thời kỳ nhất định.

2.3. Khả năng tích lũy của nền kinh tế

Khả năng tích lũy càng lớn thì khả năng chi ngân sách cho đầu tư phát triển kinh tế càng lớn. Việc chi đầu tư phát triển kinh tế của nhà nước tùy thuộc vào khả năng tập trung nguồn tích lũy cho ngân sách và chính sách chi ngân sách trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

2.4. Mô hình tổ chức bộ máy nhà nước và nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội

Trong từng giai đoạn lịch sử, nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội của nhà nước khác nhau, tổ chức bộ máy nhà nước có những thay đổi đều ảnh hưởng tới thu và chi ngân sách nhà nước.

3. Nguyên tắc thiết lập hệ thống chi ngân sách

Các khoản chi ngân sách nhà nước có vai trò rất lớn đối với việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. Vì vậy, tổ chức chi ngân sách nhà nước phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

3.1. Gắn chặt khả năng thu để bố trí các khoản chi

Mức độ và cơ cấu các khoản chi phải dựa vào khả năng các khoản thu và tốc độ tăng trưởng của GDP của đất nước. Nếu vi phạm nguyên tắc này sẽ dẫn đến tình trạng bội chi ngân sách; là nguyên nhân gây lạm phát; gây mất ổn định cho sự phát triển kinh tế-xã hội.

3.2. Bảo đảm yêu cầu tiết kiệm và hiệu quả các khoản chi

Các khoản chi của ngân sách nhà nước nói chung có đặc điểm là bao cấp và thời gian hoàn trả rất dài, khó xác định được mức độ hoàn trả, khối lượng chi thường rất lớn. Vì thế mà khi bố trí các khoản chi ngân sách nhà nước, phải dựa vào: tính cấp bách, tính hiệu quả, định mức chi tích cực, căn cứ khoa học và thực tiễn, tổ chức các khoản chi theo các chương trình có mục tiêu cụ thể.

VD: Chương trình đầu tư các công trình lớn như: thủy điện Sơn La, đường dây điện 500KV,...

3.3. Nhân dân cùng tham gia (chủ yếu là các khoản chi mang tính chất phúc lợi xã hội)

Khi quyết định các khoản chi ngân sách nhà nước cho một lĩnh vực nhất định, cần phải cân nhắc khả năng huy động các nguồn vốn khác, để giảm nhẹ các khoản chi của ngân sách nhà nước, tạo điều kiện nâng cao trách nhiệm công dân của mọi thành viên trong xã hội.

VD: Chương trình nhựa hoá đường nông thôn: Nhà nước 30% và Nhân dân 70%.

Chương trình đầu tư BOT: Huy động các tổ chức kinh tế đầu tư cầu, đường.

3.4. Tập trung có trọng điểm

Khi phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước, phải căn cứ vào các chương trình có trọng điểm của nhà nước, để đảm bảo tính mục đích và khả năng tiết kiệm của các khoản chi ngân sách.

3.5. Bố trí các khoản chi thích hợp

Căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của các cấp theo luật định mà bố trí các khoản chi cho thích hợp, tránh việc bố trí các khoản chi chồng chéo, khó kiểm tra, giám sát, nâng cao trách nhiệm và tính chủ động của các cấp.

3.6. Kết hợp giữa chi ngân sách với khối lượng tiền tệ, lãi suất, tỷ giá hối đoái

Khi bố trí các khoản chi ngân sách nhà nước phải phân tích diễn biến của khối lượng tiền tệ, lãi suất, tỷ giá hối đoái trong các chu kỳ kinh doanh, tạo nên công cụ tổng hợp cùng tác động đến các vấn đề kinh tế vĩ mô.

4. Bội chi ngân sách nhà nước và giải pháp xử lý

Bội chi ngân sách nhà nước là số chênh lệch chi lớn hơn thu. Bội chi ngân sách có thể do thay đổi chính sách thu chi của nhà nước (hay gọi là bội chi cơ cấu); có thể là do thay đổi chu kỳ kinh tế (hay gọi là bội chi chu kỳ)

Bội chi ngân sách ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế-xã hội. Vì vậy, nhà nước phải có biện pháp giải quyết. Một số giải pháp tổng quát nhằm giảm bội chi ngân sách nhà nước là:

- Tăng thu, giảm chi: Biện pháp này còn phụ thuộc vào mức tăng trưởng GDP và ảnh hưởng tới quá trình phát triển kinh tế-xã hội, vì vậy mức tăng, giảm này cũng chỉ có giới hạn nhất định.
- Vay trong và ngoài nước: Biện pháp này cần phải nghiên cứu một cách đầy đủ vấn đề lãi suất tiền vay, thời hạn thanh toán,... hiệu quả sử dụng tiền vay, lựa chọn hình thức vay, tạo nên thế ổn định để thu hút vốn vay.

IV. TỔ CHỨC HỆ THỐNG NGÂN SÁCH VÀ PHÂN CẤP QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

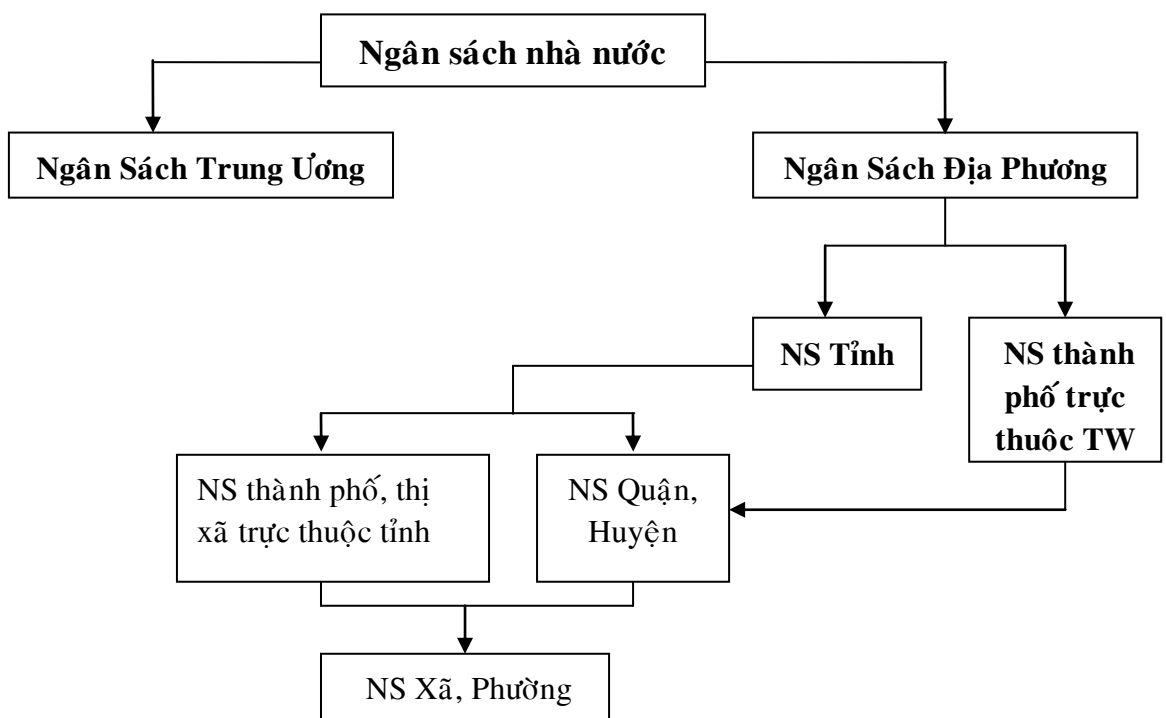
1. Tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước

Hệ thống ngân sách nhà nước là tổng thể các cấp ngân sách gắn bó hữu cơ với nhau trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thu và chi ngân sách của mỗi cấp ngân sách.

Các cấp ngân sách được hình thành trên cơ sở các cấp chính quyền với những nhiệm vụ và thực hiện các chức năng của nhà nước. Đồng thời, phải có khả năng nhất định về nguồn thu trên địa bàn đó.

Trong tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước, các cấp ngân sách đều có mối liên hệ hữu cơ, gắn bó với nhau thông qua việc thực hiện nhiệm vụ thu và chi. Việc tổ chức hệ thống ngân sách gắn bó với việc tổ chức bộ máy nhà nước và vai trò của bộ máy đó, trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

Sơ đồ: Hệ Thống các cấp ngân sách nhà nước



2. Phân cấp ngân sách nhà nước

2.1. Khái niệm

Phân cấp ngân sách nhà nước là việc giải quyết các mối quan hệ giữa chính quyền nhà nước trung ương với các cấp chính quyền địa phương trong việc xử lý các vấn đề của hoạt động ngân sách nhà nước.

2.2. Nội dung phân cấp ngân sách nhà nước

Giữa các cấp chính quyền thường nảy sinh các quan hệ quyền lực, quan hệ vật chất. Giải quyết các quan hệ đó là nội dung của phân cấp ngân sách, cụ thể là:

- Giải quyết các quan hệ quyền lực giữa các cấp chính quyền trong việc ban hành các chính sách, chế độ thu – chi, quản lý ngân sách.
- Giải quyết mối quan hệ vật chất trong quá trình phân giao nhiệm vụ chi, nguồn thu và cân đối ngân sách.
- Giải quyết mối quan hệ trong quá trình thực hiện chu trình ngân sách (lập, chấp hành và quyết toán ngân sách).

3. Các nguyên tắc phân cấp ngân sách nhà nước

3.1. Phải tiến hành đồng thời với việc phân cấp kinh tế và tổ chức bộ máy hành chính

Thực hiện nguyên tắc này tạo điều kiện thuận lợi trong việc giải quyết mối quan hệ vật chất giữa các cấp chính quyền. Xác định rõ nguồn thu trên địa bàn và quy định nhiệm vụ chi của các cấp chính quyền.

3.2. Đảm bảo thực hiện vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương và vị trí độc lập của ngân sách địa phương

Vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương, thể hiện:

- Đảm nhận cấp phát kinh phí cho yêu cầu thực hiện chức năng của nhà nước trung ương như: an ninh quốc phòng, công trình trọng điểm,...
- Trung tâm điều hoà hoạt động ngân sách của các địa phương.

Vị trí độc lập của ngân sách địa phương, thể hiện:

- Các cấp chính quyền có quyền độc lập, chấp hành và quyết toán ngân sách của mình trên cơ sở chính sách, chế độ đã ban hành.
- Các cấp chính quyền phải chủ động, sáng tạo khai thác thế mạnh của địa phương, để tăng nguồn thu, đảm bảo chi.

3.3. Đảm bảo nguyên tắc công bằng

Khi giao nhiệm vụ thu, chi cho địa phương phải căn cứ vào yêu cầu cân đối chung của cả nước, hạn chế sự chênh lệch về kinh tế, văn hoá, xã hội,... phù hợp với năng lực, trình độ và sự cần thiết với từng địa phương.

Chương III:

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

I. Khái Niệm, Đặc Điểm Và Vai Trò Của Tài Chính Doanh Nghiệp

1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp

Trong nền kinh tế thị trường, nếu xét ở góc độ cung cầu về vốn thì các doanh nghiệp có thể chia làm 2 loại: doanh nghiệp tài chính và doanh nghiệp phi tài chính. Doanh nghiệp tài chính là các tổ chức tài chính trung gian như: các ngân hàng thương mại, các công ty tài chính, công ty bảo hiểm,... là những doanh nghiệp có khả năng cung ứng vốn cho nền kinh tế. Trong các doanh nghiệp tài chính, hoạt động kinh doanh chính không phải là hàng hoá thông thường mà là hàng hoá đặc biệt, như tiền tệ, vốn, chứng khoán,... Doanh nghiệp phi tài chính là các doanh nghiệp lấy sản xuất-kinh doanh hàng hoá làm hoạt động sản xuất-kinh doanh chính. Cả hai loại doanh nghiệp này đều là tổ chức kinh tế và phải sử dụng công cụ tài chính doanh nghiệp, để hoạch toán tất cả nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình sản xuất-kinh doanh, nhằm đạt mục tiêu kinh doanh của mình. Trong chương này chỉ giới thiệu dưới góc độ tài chính trong doanh nghiệp.

Mặc dù, các tổ chức kinh tế khác nhau nhưng hoạt động tài chính ở các doanh nghiệp này đều giống nhau về bản chất.

Tài chính doanh nghiệp gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm tạo ra các loại hàng hoá, dịch vụ cung ứng cho xã hội. Đối với các doanh nghiệp khi muốn thực hiện bất kỳ một hoạt động sản xuất kinh doanh với qui mô nào, đều cần phải ứng trước một số vốn bằng tiền mua sắm các yếu tố cần thiết cho sản xuất kinh doanh và tổ chức sản xuất kinh doanh (vốn điều lệ, vốn pháp định). Trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp vốn tiền tệ luôn luôn vận động dưới nhiều hình thức đa dạng nhằm chuyển dịch giá trị trong cùng một chủ thể hay giữa các chủ thể với nhau, làm thay đổi hình thái biểu hiện của giá trị trong quá trình tái sản xuất (mua NVL, máy móc thiết bị, trả lương, trả phí dịch vụ,... mua hàng hoá, bán hàng hoá,...). Kết quả cuối cùng của sự kết hợp các yếu tố của quá trình sản xuất thể hiện ở nguồn tài chính do doanh nghiệp tạo ra và được tiến hành phân phối (doanh thu bán hàng, trả lương, đóng thuế, trích lập các loại quỹ như quỹ phát triển sản xuất, quỹ phòng ngừa rủi ro, quỹ phúc lợi,...)

Quá trình vận động và chuyển hoá các nguồn tài chính đó chính là kết quả của việc thực hiện hàng loạt các quan hệ kinh tế mà thực chất là các quan hệ về tài chính doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các luồng chuyển dịch giá trị, các luồng vận động của những nguồn tài chính trong quá trình tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ hoặc vốn hoạt động của doanh nghiệp, nhằm đạt các mục tiêu kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật – Luật định.

Tài chính doanh nghiệp bao hàm các quan hệ kinh tế sau:

- Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với nhà nước.
- Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với thị trường.
- Quan hệ tài chính trong nội bộ doanh nghiệp.

2. Đặc điểm tài chính doanh nghiệp

Các quan hệ tài chính doanh nghiệp đều phản ánh luồng chuyển dịch giá trị. Sự vận động của các nguồn tài chính làm nảy sinh và gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Sự vận động của nguồn tài chính của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh không phải hỗn loạn mà đã được luật định. Nhà nước sử dụng hệ thống các luật như luật doanh nghiệp, luật thuế,... điều chỉnh các quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị, thông qua việc tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ, các loại vốn kinh doanh trong hoạt động của doanh nghiệp. Động lực của sự vận động và chuyển dịch các nguồn tài chính là mục tiêu lợi nhuận.

Tài chính doanh nghiệp là một khâu của hệ thống tài chính. Nó cũng có hai chức năng: phân phối và giám đốc. Chức năng phân phối có khả năng huy động, khai thác, thu hút các nguồn tài chính trong nền kinh tế để hình thành nguồn vốn của doanh nghiệp. Bằng việc đo lường và cân nhắc giữa chi phí bỏ ra và hiệu quả thu được, chức năng giám đốc của tài chính doanh nghiệp có khả năng phát hiện những khuyết tật trong khâu phân phối, để từ đó điều chỉnh quá trình phân phối tài chính trong doanh nghiệp.

3. Vai trò của tài chính doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường

Tài chính doanh nghiệp có vai trò rất lớn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3.1. Công cụ khai thác và thu hút các nguồn tài chính

Muốn sản xuất và kinh doanh trước hết doanh nghiệp phải có vốn. Vốn kinh doanh không những là điều kiện để doanh nghiệp tồn tại, hoạt động mà còn để phát triển, tăng lợi nhuận. Trong nền kinh tế thị trường, nhu cầu về vốn của doanh nghiệp trong cạnh tranh càng đòi hỏi cao hơn, thị trường vốn tất yếu được hình thành. Doanh nghiệp muốn tồn tại, phát triển phải có đầy đủ điều kiện và khả năng khai thác, thu hút các nguồn vốn trên thị trường tài chính. Để làm được điều này, người quản lý phải xác định được nhu cầu về vốn, lựa chọn phương án đầu tư, lựa chọn các hình thức thu hút vốn,... đó chính là khai thác các chức năng của tài chính và vai trò của tài chính doanh nghiệp.

3.2. Sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả

Sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả, là điều kiện để doanh nghiệp tồn tại và phát triển. Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp cần phải sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng hoá mà thị trường chấp nhận, đảm bảo có lợi nhuận. Vì thế, doanh nghiệp cần phải tiết kiệm vốn, tăng nhanh vòng quay của vốn, sử dụng vốn có hiệu quả để tăng lợi nhuận. Các chức năng của tài chính là cơ sở khoa học để sử dụng vốn tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

3.3. Kích thích và điều tiết sản xuất kinh doanh

Trong nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp phải tạo ra được khả năng thu hút các nguồn tài chính để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm tạo ra nhiều lợi nhuận. Bằng cách thực hiện cơ chế phân phối hợp lý, xây dựng giá mua, giá bán hợp lý, tạo điều kiện để vốn quay vòng nhanh, từ đó sản xuất phát triển.

3.4. Công cụ để kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh

Tài chính doanh nghiệp phản ánh trung thực tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thông qua các chỉ tiêu tài chính để biết được thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Kịp thời phát hiện những nhược điểm để điều chỉnh, biết được khả năng tiềm tàng để khai thác. Muốn vậy, doanh nghiệp phải làm tốt công tác kế toán, thực hiện tốt việc phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

II. Nguyên Tắc Tổ Chức Tài Chính Doanh Nghiệp

Tổ chức tài chính doanh nghiệp cần phải dựa vào những nguyên tắc sau:

1. Tôn trọng pháp luật

Mục đích của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận, thông qua việc tổ chức sản xuất kinh doanh ra nhiều sản phẩm, dịch vụ cung ứng cho xã hội. Nó đã thúc đẩy mạnh mẽ sự tăng trưởng kinh tế, thông qua cạnh tranh trong sản xuất. Nhưng do các doanh nghiệp chỉ nhắm đến mục đích lợi nhuận, không quan tâm và làm ảnh hưởng xấu đến lợi ích của cộng đồng và toàn xã hội. Do đó, để đảm bảo trật tự xã hội, bảo vệ lợi ích của toàn xã hội, tạo môi trường tốt để các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh tốt, cần phải có sự điều tiết của nhà nước. Nhà nước điều tiết các hoạt động của doanh nghiệp bằng các công cụ quản lý vĩ mô như: luật pháp, chính sách tài chính, giá cả, tiền tệ,....

2. Tôn trọng nguyên tắc hạch toán kế toán trong sản xuất và kinh doanh

Nguyên tắc quan trọng trong hạch toán kinh doanh là lấy thu bù chi và có lãi, đó cũng là mục tiêu của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp phải tận dụng mọi khả năng để khai thác phát huy hiệu quả đồng vốn, để đạt được mục tiêu của doanh nghiệp.

3. Luôn giữ chữ tín

Trong quá trình sản xuất kinh doanh luôn xảy ra cạnh tranh, doanh nghiệp muốn đứng vững được cần phải giữ uy tín đối với khách hàng, đồng thời phải đề phòng sự bội tín của đối tác. Muốn vậy, doanh nghiệp phải nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá, tôn trọng kỷ luật thanh toán, hợp đồng kinh tế,...

4. Đảm bảo an toàn, phòng ngừa rủi ro bất trắc

Đảm bảo an toàn là cơ sở vững chắc cho việc thực hiện mục tiêu kinh doanh. Vì thế, khi đầu tư cần thiết phải lựa chọn phương án tốt nhất để hoạt động tài chính: phát hành cổ phiếu, tín phiếu, mua bảo hiểm, lập quỹ dự phòng tài chính,...

III. Những Nội Dung Chủ Yếu Của Hoạt Động Tài Chính Doanh Nghiệp

Hoạt động tài chính của doanh nghiệp bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Quản lý sử dụng vốn kinh doanh

1.1. Vốn kinh doanh và nguồn vốn kinh doanh

a). Vốn kinh doanh

Vốn kinh doanh là toàn bộ giá trị của tất cả các tài sản của doanh nghiệp được biểu hiện bằng tiền.

Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là một loại quỹ tiền tệ đặc biệt; là số tiền được ứng trước cho quá trình kinh doanh, được gọi là vốn điều lệ, vốn pháp định. Tiền chỉ được gọi là vốn kinh doanh khi có đủ các điều kiện sau:

- Tiền phải đại diện cho một lượng tài sản, hàng hoá nhất định.
- Tiền phải được tích tụ và tập trung đến một lượng nhất định.
- Tiền phải được vận động nhằm mục đích sinh lời.

b). Đầu tư vốn kinh doanh

Đầu tư vốn kinh doanh là hoạt động chủ quan có cân nhắc của người quản lý trong việc bỏ vốn vào một mục kinh doanh nào đó, nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

Doanh nghiệp có thể đầu tư vào nhiều lĩnh vực khác nhau, như vào bên trong doanh nghiệp (mua sắm các yếu tố của quá trình sản xuất); có thể đầu tư ra bên ngoài (mua cổ phiếu, trái phiếu,...). Dù đầu tư theo hướng nào thì người quản lý doanh nghiệp phải quan tâm đến việc thăm dò, lựa chọn phương án đầu tư để đạt hiệu quả cao nhất.

c). Nguồn vốn kinh doanh

Vốn kinh doanh của doanh nghiệp được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau. Tùy theo từng doanh nghiệp mà huy động vốn từ những nguồn khác nhau, bao gồm các nguồn vốn sau:

Nguồn vốn tự có: là nguồn vốn do nhà doanh nghiệp bỏ ra để đầu tư kinh doanh. Nó được lấy từ phần tiết kiệm trong ngân sách gia đình hoặc các cổ đông tham gia góp vốn theo luật định.

Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước: là nguồn vốn cấp phát từ ngân sách nhà nước cho các doanh nghiệp nhà nước. Trong thời kỳ bao cấp, vốn kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước là chủ yếu. Trong nền kinh tế thị trường, nguồn vốn này càng thu hẹp lại bằng cách cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước,...

Nguồn vốn liên doanh, liên kết: là nguồn vốn đóng góp theo tỷ lệ của đầu tư, để cùng kinh doanh theo phương thức lãi cùng chia và lỗ cùng chịu theo tỷ lệ góp vốn. Việc góp vốn liên doanh này được hình thành từ nhiều nguồn theo từng loại hình doanh nghiệp: xí nghiệp liên doanh, công ty TNHH,....

Nguồn vốn tín dụng: là các khoản vốn mà doanh nghiệp có thể vay dài hạn của các ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty bảo hiểm, các tổ chức tài chính trung gian khác, hoặc có thể phát hành trái phiếu để huy động vốn cho đầu tư và phát triển kinh doanh.

1.2. Sử dụng và bảo toàn vốn kinh doanh

Vốn kinh doanh của doanh nghiệp sau khi ứng ra được sử dụng vào mục đích kinh doanh. Sau một chu kỳ sản xuất, nó lại được thu về để phục vụ cho cho kỳ sau, không bị mất đi như các quỹ tiền tệ khác. Vốn kinh doanh bao gồm các thành phần vốn sau:

a). Vốn cố định

Vốn cố định của doanh nghiệp là biểu hiện giá trị bằng tiền của toàn bộ tài sản cố định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định của doanh nghiệp là những tài sản có giá trị lớn (hiện nay >10 triệu đồng) và thời gian sử dụng dài (hiện nay >2 năm) tham gia vào quá trình sản xuất của doanh nghiệp.

Tài sản cố định bao gồm:

Tài sản hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất cụ thể, như: nhà xưởng, máy móc thiết bị,...

Tài sản vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất cụ thể, như: chi phí mua bằng phát minh, sáng chế,...

Đặc điểm của tài sản cố định là tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất, không bị thay đổi nhiều về hình thái vật chất, nhưng năng suất sản xuất giảm dần vì trong quá trình sản xuất nó bị hao mòn và phần giá trị đó đã chuyển dần vào sản phẩm.

Giá trị hao mòn có hai loại: hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình. Bộ phận giá trị đại diện cho phần hao mòn gọi là tiền khấu hao. Trong quá trình sản xuất, nó được tích lũy lại để hình thành quỹ khấu hao.

Những đặc điểm vận động của tài sản cố định đã quyết định sự vận động của vốn cố định. Vốn cố định vận động cũng được tách ra làm 2 phần: phần giá trị hao mòn sẽ được chuyển vào giá thành sản phẩm và được tích lũy khi sản phẩm được tiêu thụ trong quỹ khấu hao và lớn dần lên. Phần còn lại của tài sản cố định, được sử dụng vào các chu kỳ sản xuất tiếp theo và giá trị của nó càng giảm dần.

Sự vận động của hai phần này ngược chiều nhau, nó kết thúc khi tài sản cố định được khấu hao hết, tức giá trị của tài sản cố định đã được chuyển hoá toàn bộ vào sản phẩm và được tích lũy trong quỹ khấu hao. Khi đó cũng kết thúc một vòng tuần hoàn của tài sản cố định.

Trong cơ cấu vốn kinh doanh của doanh nghiệp, vốn cố định thường chiếm một tỷ trọng lớn, thời gian để vốn cố định hoàn thành một vòng quay thường dài. Do vậy, vốn cố định luôn bị đe dọa bởi những rủi ro và những nguyên nhân chủ quan và khách quan khác làm thất thoát vốn. Vì thế một yêu cầu rất quan trọng là phải bảo toàn vốn cố định.

Bảo toàn vốn cố định là phải thu hồi đủ một lượng giá trị thực của tài sản cố định, để bảo đảm có thể tái đầu tư lại tài sản cố định, tái lập năng lực sản xuất ban đầu của tài sản cố định.

b). Vốn lưu động

Vốn lưu động của doanh nghiệp là một bộ phận của vốn đầu tư, được ứng ra để mua sắm các tài sản lưu động, như hàng hoá, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, ... phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Giá trị tài sản lưu động thường nhỏ trên một đơn vị đo lường, thường chỉ sử dụng cho một chu kỳ sản xuất, có chức năng là nguyên liệu sản xuất. Tài sản lưu động tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thay đổi hình thái và chuyển hoá toàn bộ giá trị vào sản phẩm trong một chu kỳ sản xuất.

Đặc điểm của tài sản lưu động quyết định sự vận động của vốn lưu động. Sự vận động của vốn lưu động theo quá trình: T-H-sx... H'-T'. quá trình này thực tế được đan xen lẫn nhau, lặp đi lặp lại nhiều lần gọi là sự tuần hoàn của vốn lưu động.

Quá trình vận động của vốn lưu động trong nền kinh tế thị trường chịu tác động của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan. Vì thế, để bảo đảm cho quá trình sản xuất kinh doanh được thuận lợi phải bảo toàn vốn lưu động sau mỗi chu kỳ sản xuất.

Bảo toàn vốn lưu động là đảm bảo cho số vốn cuối mỗi chu kỳ đủ mua một lượng vật tư, hàng hoá tương đương với đầu kỳ khi giá cả thay đổi.

c). Vốn đầu tư tài chính

Bộ phận vốn kinh doanh của doanh nghiệp được đầu tư dài hạn hay ngắn hạn ra bên ngoài doanh nghiệp, nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận, gọi là vốn đầu tư tài chính.

Đầu tư tài chính ra bên ngoài, ngoài mục đích lợi nhuận còn để đảm bảo an toàn về vốn, phân tán rủi ro. Đầu tư tài chính dưới nhiều hình thức khác nhau: mua cổ phiếu, trái phiếu, liên doanh liên kế,... cần phải cân nhắc kỹ lưỡng trước khi đầu tư để đảm bảo độ tin cậy, an toàn cho dự án đầu tư.

2. Chi phí sản xuất kinh doanh và Giá thành sản phẩm

2.1. Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh là giá trị biểu hiện bằng tiền của các yếu tố phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một chu kỳ nhất định. Bao gồm:

+. Chi phí sản xuất sản phẩm là giá trị biểu hiện bằng tiền của những hao phí vật chất và tiền công được doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất ra sản phẩm trong một chu kỳ nhất định. Gồm:

Chi phí trực tiếp: tiền lương, nguyên vật liệu, nhiên liệu, khấu hao TSCĐ...

Chi phí gián tiếp: chi phí quản lý, phục vụ,...

Các chi phí này cấu thành giá thành sản phẩm.

+. Chi phí tiêu thụ là những chi phí bỏ ra để thực hiện việc tiêu thụ sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ của doanh nghiệp. Gồm:

Chi phí trực tiếp tiêu thụ: là chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bao bì,...

Chi phí hỗ trợ Marketing và phát triển thị trường: chi phí quảng cáo, tiếp thị,...

Các khoản thuế gián thu: thuế doanh thu, thuế tài nguyên,...

2.2. Giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là chi phí dùng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm, hay dịch vụ cụ thể. Giá thành sản phẩm của doanh nghiệp là biểu hiện chi phí sản xuất cá biệt của doanh nghiệp đó. Cùng một sản phẩm hay dịch vụ trên thị trường nhưng do nhiều doanh nghiệp khác nhau sản xuất ra, giá thành của chúng sẽ khác nhau. Doanh nghiệp nào sản xuất có giá thành thấp và chất lượng cao hơn sẽ thu về lợi nhuận cao. Muốn vậy, các doanh nghiệp đều phải phấn đấu cải tiến kỹ thuật, nâng cao hiệu quả quản lý để hạ giá thành sản phẩm, dịch vụ của mình.

3. Doanh Thu của doanh nghiệp

Doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền thu được từ các hoạt động kinh doanh chính, phụ và đầu tư tài chính trong một thời hạn nhất định. Bao gồm:

+. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh: là toàn bộ tiền bán sản phẩm hàng hoá, cung ứng dịch vụ sau khi đã trừ đi các khoản giảm giá hàng bán, hàng bị trả lại, được khách hàng chấp nhận thanh toán (không phân biệt đã thu được tiền hay chưa).

Các khoản thu của doanh thu, bao gồm:

- Tiền thu từ tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá
- Các khoản phí thu ngoài giá bán, trợ giá phụ thu theo qui định: điện, nước
- Giá trị sản phẩm biếu tặng, trao đổi,...

Các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu bán hàng:

- Chất lượng sản phẩm
- Số lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ
- Giá bán

+ Doanh thu từ các hoạt động khác:

- Thu nhập từ hoạt động tài chính: là những khoản thu do hoạt động đầu tư tài chính hoặc kinh doanh về vốn mang lại.

- Thu nhập bất thường: là những khoản thu mà đơn vị không dự tính trước hoặc có dự tính nhưng ít có khả năng thực hiện hoặc những khoản thu không mang tính thường xuyên.

4. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp

4.1. Lợi nhuận của doanh nghiệp – L

Lợi nhuận của doanh nghiệp là phần chênh lệch giữa doanh thu và toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh trong một chu kỳ nhất định.

Ý nghĩa của lợi nhuận:

- Lợi nhuận sau thuế là phần thu nhập của chủ đầu tư, là mục đích của các tổ chức kinh tế.

- Là chỉ tiêu chất lượng cuối cùng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Là cơ sở để thu hút vốn đầu tư phát triển và mở rộng sản xuất.

4.2. Phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp

- Làm nghĩa vụ nộp thuế thu nhập với ngân sách nhà nước.
- Bù đắp các khoản lỗ, phạt, phần vốn bị mất do lạm phát,...
- Trích lập các quỹ chuyên dùng như quỹ phát triển sản xuất, phúc lợi, ...
- Trả lời liên doanh, lợi tức cổ phần,...

CHƯƠNG IV: BẢO HIỂM

Câu hỏi:

1. Chúng ta có bao nhiêu chủ thể chính trong xã hội? Có 3 gồm: dân cư và tổ chức xã hội; tổ chức kinh tế; và nhà nước.
2. Vai trò của chúng trong xã hội là gì? 1- Cung cấp sức lao động và tái sản xuất sức lao động; 2-Tổ chức sản xuất tạo ra của cải vật chất – Tiền; 3- Cung cấp các dịch vụ công và thực hiện các chức năng về kinh tế-xã hội, chính trị, an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường vĩ mô cho quá trình sản xuất và sinh hoạt đời sống của toàn xã hội.

I. Những vấn đề chung về bảo hiểm:

1. Sự cần thiết khách quan của bảo hiểm:

Trong cuộc sống lao động sản xuất và sinh hoạt đời sống hàng ngày, con người với tư cách là chủ thể hoạt động có ý thức, luôn luôn phải đấu tranh chống lại các rủi ro có thể xảy ra bất cứ lúc nào, làm tổn thất về tài sản và nhân mạng không thể lường trước được. Chính những rủi ro này gây ra cho con người gặp rất nhiều khó khăn trong sinh hoạt hàng ngày và trong sản xuất và tái sản xuất của xã hội.

Đối với dân cư (hộ gia đình, cá nhân) trong quá trình lao động sản xuất và sinh hoạt hàng ngày, khi không may gặp rủi ro, như tai nạn, bệnh tật, thất nghiệp, mất sức lao động, hoả hoạn, thiên tai làm thiệt hại về tài sản hay tính mạng thì nguồn thu nhập bị mất hay bị giảm, hoặc tài sản bị tổn thất hay mất đi,... thì bản thân người lao động hay gia đình họ gặp vô cùng khó khăn, làm cho họ không thể duy trì cuộc sống sinh hoạt và lao động-sản xuất bình thường được nữa.

Đối với Tổ chức kinh tế và tổ chức xã hội, trong quá trình hoạt động hay quá trình sản xuất-kinh doanh, họ cũng gặp những rủi ro gây tổn thất: Về con người như tai nạn lao động, bệnh tật, thất nghiệp, mất sức lao động,... Về tài sản như: hoả hoạn, mất cắp, thiên tai làm thiệt hại về tài sản,... thì làm cho quá trình hoạt động hay sản xuất-kinh doanh bị đình trệ, không thể tiếp tục hoạt động hay sản xuất-kinh doanh được nữa.

Đối với Nhà nước, trong quá trình thực hiện các chức năng kinh tế, xã hội, chính trị, an ninh quốc phòng và cung cấp các dịch vụ công để quản lý, Nhà nước cũng gặp những rủi ro gây tổn thất: Về con người như tai nạn lao động, bệnh tật, thất nghiệp, mất sức lao động,... nguyên nhân gây bất ổn xã hội. Về tài sản như: hoả hoạn, thiên tai làm thiệt hại về tài sản,... thì làm cho quá trình thực hiện các hoạt động quản lý và điều hành đất nước phát sinh các khoản chi, cấp phát lớn; nếu không chi có thể gây nên những bất ổn về kinh tế, xã hội, chính trị, an ninh quốc phòng trong đất nước.

Xuất phát từ những lý do trên của tất cả các chủ thể trong xã hội, cần thiết phải lập các quỹ bảo hiểm để đề phòng bù đắp cho những tổn thất về tài sản hay nhân mạng, do những bất trắc, rủi ro gây ra, đảm bảo tài chính giúp đỡ các cá nhân, tổ chức kinh tế giải quyết khó khăn, khắc phục hậu quả.

Từ cuối thời kỳ công xã nguyên thủy, con người đã biết để dành một phần thức ăn để phòng những ngày mưa bão, ốm đau,... Cùng với sự phát triển của xã hội

loài người, để đảm bảo ổn định cho quá trình sản xuất và đời sống sinh hoạt hàng ngày, nhiều loại bảo hiểm khác nhau đã ra đời.

Các quỹ Bảo hiểm là một khâu trong hệ thống tài chính rất quan trọng và có nhiều hình thức khác nhau.

Từng loại quỹ bảo hiểm được tạo lập và sử dụng cho nhiều chủ thể tham gia bảo hiểm khác nhau tùy theo mục đích của từng quỹ bảo hiểm khác nhau.

Xuất phát từ những lý do trên của tất cả các chủ trong xã hội và sự phân công lao động-chuyên môn hoá, xuất hiện các công ty bảo hiểm, quỹ BHXH-YT làm chức năng đề phòng rủi ro và bù đắp cho những tổn thất về tài sản hay nhân mạng, do những bất trắc, rủi ro gây ra, đảm bảo tài chính giúp đỡ các cá nhân, tổ chức kinh tế tham gia mua bảo hiểm nhằm giải quyết khó khăn, khắc phục hậu quả khi rủi ro xảy ra đối với họ. Bảo hiểm hoạt động trên nguyên tắc “số đông bù số ít”.

Vậy, Bảo hiểm là một phạm trù tài chính gắn liền với các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình hình thành, phân phối và sử dụng quỹ bảo hiểm nhằm bảo đảm cho quá trình tái sản xuất và đời sống con người trong xã hội được phát triển bình thường.

Ngày nay hoạt động bảo hiểm xâm nhập vào mọi hoạt động của con người và có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội. Bảo hiểm đã đáp ứng nhu cầu cần thiết của mọi tổ chức và cá nhân nhằm phòng tránh các biến cố xảy ra gây thiệt hại về tài sản và nhân mạng. Do vậy, nhu cầu một cuộc sống tốt đẹp của các tầng lớp dân cư, nhu cầu duy trì sự ổn định phát triển sản xuất thuộc mọi thành phần kinh tế là nguồn gốc khách quan để xuất hiện bảo hiểm.

2. Các hình thức quỹ dự trữ bảo hiểm:

Căn cứ vào nguồn hình thành, quy mô và mục đích sử dụng của các quỹ bảo hiểm trong nền kinh tế, có các loại quỹ bảo hiểm sau:

2.1. Quỹ dự trữ bảo hiểm không tập trung:

- Nguồn hình thành: trích từ thu nhập hàng năm của từng tổ chức, từng cá nhân và từng hộ gia đình.
- Quản lý sử dụng: do từng tổ chức, cá nhân và hộ gia đình tự lập và sử dụng.
- Qui mô: từng quỹ nhỏ.
- Mục đích: chỉ bù đắp được những tổn thất nhỏ và vừa xảy ra ở trong từng tổ chức, cá nhân và hộ gia đình.
- Hạn chế: + Quy mô nhỏ không bù đắp được những tổn thất lớn.
+ Hiệu quả không cao, chưa phát huy được tính cộng đồng.

2.2. Quỹ dự trữ tập trung – Quỹ dự trữ quốc gia:

- Nguồn thành lập: lập từ NSNN, mỗi năm trích là 10% tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm.
 - Quản lý, sử dụng: do nhà nước lập và sử dụng cho toàn bộ nền kinh tế.
 - Qui mô: qui mô lớn.
- VD: Tổng chi ngân sách năm 2004 là 182.875 tỷ đồng \Rightarrow Dự trữ 18.287,5 tỷ đồng
- Mục đích: nhằm bù đắp cho những tổn thất lớn và những nhiệm vụ cấp bách vì lợi ích của cả nền kinh tế quốc dân.

- Hạn chế: chỉ sử dụng khi xảy ra tổn thất lớn và khi cần thiết cho toàn nền kinh tế.

2.3. Quỹ dự trữ trong các công ty bảo hiểm và quỹ BHXH-YT:

- Nguồn hình thành Quỹ: do các tổ chức và cá nhân tham gia bảo hiểm đóng góp, và được cam kết bảo đảm chi trả của pháp nhân thành lập quỹ (pháp nhân hay nhà nước).

- Quản lý, sử dụng: do Công ty bảo hiểm quản lý quỹ bảo hiểm của mình và Nhà nước quản lý quỹ bảo hiểm xã hội – y tế.

- Mục đích: bù đắp được toàn bộ những tổn thất của các tổ chức và cá nhân tham gia bảo hiểm và mang lại lợi nhuận cho các công ty bảo hiểm.

- Hạn chế: chỉ thực hiện được cho các tổ chức và cá nhân tham gia đóng phí bảo hiểm.

3. Phương thức bảo hiểm:

Hiện nay có 02 phương thức bảo hiểm:

- Bảo hiểm xã hội – y tế.

- Bảo hiểm thương mại.

❖ Những điểm giống nhau cơ bản

- Mục đích hoạt động là bù đắp nguồn tài chính để khắc phục khó cho người tham gia bảo hiểm khi gặp rủi ro.

- Phương thức hình thành và phân phối sử dụng của quỹ bảo hiểm là chủ yếu của các đối tượng tham gia bảo hiểm và được sự cam kết bảo đảm chi trả của pháp nhân thành lập, quản lý và điều hành quỹ.

❖ Những điểm khác nhau cơ bản

- Bảo hiểm xã hội là một loại bảo hiểm nhân thọ bắt buộc trên cơ sở được luật định và không mang mục tiêu lợi nhuận mà mục tiêu ổn định xã hội. Người tham gia (người lao động) chỉ phải nộp một tỷ lệ nhất định so với tiền lương (hiện nay là 5%BHXH và 1% BHYT) và chủ sử dụng lao động nộp một khoản (hiện nay là 15%BHXH và 2% BHYT) cho người lao động. Đồng thời, khuyến khích mọi người tự nguyện tham gia.

- Bảo hiểm thương mại có thể là bảo hiểm nhân thọ hoặc phi nhân thọ và người tham gia thương theo sự tự nguyện và bảo hiểm bắt buộc được luật định (như: trách nhiệm dân sự của người lái xe cơ giới, bảo hiểm trong các ngành có rủi ro cao như vận chuyển, dầu khí, hầm mỏ,...). Mục đích hoạt động là kinh doanh vì lợi nhuận theo nguyên tắc hoạch toán kinh tế và phí tham gia do công ty bảo hiểm quy định và bộ tài chính qui định đối với bảo hiểm bắt buộc.

II. Bảo hiểm thương mại:

1. Khái niệm:

Bảo hiểm thương mại phản ánh các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình phân phối lại được các nguồn tài chính để tạo lập và sử dụng quỹ bảo hiểm thương mại giữa những pháp nhân và thể nhân tham gia bảo hiểm.

Nguồn tài chính để lập quỹ là do người tham gia bảo hiểm đóng góp và cam kết bảo đảm chi trả của công ty bảo hiểm. Quỹ này dùng để bồi thường những tổn thất xảy ra do nguyên nhân khách quan cho đối tượng bảo hiểm

2. Đặc điểm:

- Vừa mang tính chất bồi hoàn vừa mang tính chất hỗ trợ lẫn nhau.
- Tính chất bồi hoàn không biết trước.
- Bồi hoàn tổn thất thực tế lớn.

Bảo hiểm thương mại có đặc điểm riêng khác với việc tạo lập, sử dụng và phân phối các quỹ ngân sách nhà nước và các quỹ tín dụng.

Bảo hiểm thương mại vừa mang tính chất bồi hoàn vừa mang tính chất không bồi hoàn, nghĩa là người tham gia bảo hiểm không gặp rủi ro không bị tổn thất thì không được bồi hoàn số tiền đã đóng bảo hiểm phí.

Tính chất bồi hoàn không biết trước: Xuất phát từ mục đích của bảo hiểm thương mại là bất ngờ, nên tính chất bồi hoàn không biết trước về thời gian, không gian, qui mô và không được mong muốn. Nó chỉ được bồi hoàn sau khi xảy ra rủi ro.

Bồi thường tổn thất kinh tế lớn: Bảo hiểm thương mại thường áp dụng nguyên tắc “số đông bù số ít” lấy bảo hiểm phí đóng của nhiều người bù cho một số người bị rủi ro. Bồi thường tổn thất thực tế thường lớn hơn nhiều so với số tiền đóng bảo hiểm phí.

3. Nguyên tắc hoạt động của bảo hiểm thương mại:

Xuất phát từ quyền lợi của người tham gia bảo hiểm và người bảo hiểm mà bảo hiểm thương mại phải tuân theo các nguyên tắc sau:

- Vì quyền lợi của người tham gia bảo hiểm.
- Hoạt động theo nguyên tắc hạch toán kinh doanh có lãi lỗ, có lợi nhuận.
- Thực hiện theo phương châm lấy số đông bù số ít.

❖ **Bảo vệ quyền lợi của người tham gia bảo hiểm:** thực chất của bảo hiểm thương mại là mang tính chất phòng ngừa rủi ro. Trong nền kinh tế thị trường với cơ cấu nhiều thành phần kinh tế, ngoài công ty bảo hiểm của nhà nước còn có các tổ chức bảo hiểm tư nhân, cổ phần, liên doanh và nước ngoài tham gia. Vì vậy, nhà nước phải có những yêu cầu nhất định đối với các công ty bảo hiểm. Đồng thời, nhà nước tạo môi trường tốt để các công ty bảo hiểm hoạt động và phát triển.

❖ **Hoạt động theo nguyên tắc hạch toán kinh tế:** Xuất phát từ đặc điểm của bảo hiểm thương mại mang tính kinh doanh, vì thế dịch vụ bảo hiểm phải lấy lợi nhuận làm mục đích kinh doanh. Có thu được lợi nhuận thì mới có điều kiện để bảo toàn và phát triển vốn, làm nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước.

❖ **Phải tuân theo pháp luật của nhà nước:** Bảo hiểm thương mại phải hoạt động dưới sự kiểm soát của nhà nước, để đảm bảo lợi ích cho người tham gia bảo hiểm, phải trở thành tụ điểm tài chính hoạt động có hiệu quả để phục vụ tốt cho sản xuất, kinh doanh của các tổ chức kinh tế và dân cư trong xã hội.

❖ **Quán triệt nguyên tắc “lấy số đông bù số ít”:** Những tổn thất thiệt hại do rủi ro gây ra thương rất lớn. Để bù đắp thiệt hại đó, người ta dự kiến phân tán rủi ro cho nhiều người gánh chịu một phần nhỏ dưới hình thức bảo hiểm phí, mà không ảnh hưởng nhiều đến quá trình sản xuất hay đời sống sinh hoạt của các tổ chức hay

người dân tham gia bảo hiểm. Bảo hiểm thương mại vừa mang tính phòng ngừa, vừa mang tính tương hỗ lẫn nhau trong cộng đồng xã hội thông qua công ty bảo hiểm.

Hoạt động bảo hiểm đã tạo ra phương thức tập trung vốn bằng cách huy động người tham gia bảo hiểm đóng góp một số tiền nhỏ- phí bảo hiểm của từng người, dựa vào số đông người tham gia bảo hiểm, công ty bảo hiểm hình thành quỹ bảo hiểm tập trung có thể bù đắp để khắc phục hiệu quả cho mọi rủi ro xảy ra gây tổn thất cho người tham gia bảo hiểm.

Như vậy, để nhận được sự đảm bảo an toàn từ công ty bảo hiểm, người tham gia bảo hiểm phải trả một khoản phí nhất định và nếu khi tổn thất xảy ra liên quan đến đối tượng bảo hiểm thì được công ty bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường một số tiền theo thoả thuận cho người tham gia bảo hiểm để có thể bù đắp, khắc phục những tổn thất của các rủi ro, đồng thời phục hồi là sản xuất, tái sản xuất hay đời sống sinh hoạt bình thường một cách nhanh chóng, kịp thời.

Bảo hiểm thương mại được xem là một cam kết đảm bảo có điều kiện của một tổ chức kinh tế đối với người tham gia bảo hiểm. Sự cam kết này được thực hiện thông qua một hợp đồng bảo hiểm với các điều khoản rõ ràng và chặt chẽ ràng buộc trách nhiệm và quyền hạn của công ty bảo hiểm và người tham gia bảo hiểm.

4. Các yếu tố cơ bản của bảo hiểm thương mại:

4.1. Người bảo hiểm:

Là tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân, có chức năng kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm hoạt động tại Việt nam, có nhiệm vụ khai thác các loại hình bảo hiểm, tổ chức thu phí bảo hiểm, chịu trách nhiệm bồi thường khi tổn thất xảy ra, góp phần đề phòng hạn chế tổn thất.

Người bảo hiểm hay nhà bảo hiểm có thể là công ty cổ phần, công ty quốc doanh, công ty nước ngoài, công ty tương hỗ...

4.2. Người được bảo hiểm:

Là những người mà bản thân về sức khỏe, tính mạng, thân thể hoặc tài sản của họ có thể gặp rủi ro, gây ảnh hưởng đến thu nhập, sức khỏe, tài sản hình thành nên đối tượng của một hợp đồng bảo hiểm, được đảm bảo bởi nhà bảo hiểm.

Khi rủi ro xảy ra tổn thất liên quan đến đối tượng bảo hiểm của người được bảo hiểm, nhà bảo hiểm mới tiến hành bồi thường.

4.3. Người ký hợp đồng bảo hiểm:

Là người tham gia ký hợp đồng bảo hiểm, chịu trách nhiệm thanh toán phí bảo hiểm, khai báo rủi ro, tổn thất đồng thời chịu trách nhiệm trong việc đề phòng ngăn ngừa tổn thất.

Về mặt pháp lý, người ký kết là người chịu trách nhiệm trực tiếp về hợp đồng đã ký kết. Thực tế người ký kết có thể là người được bảo hiểm khi họ ký kết để bảo hiểm cho chính mình.

4.4. Người thụ hưởng:

Là người nhận được sự bồi thường, trợ cấp của người bảo hiểm, khi đối tượng được bảo hiểm gặp rủi ro có tổn thất; họ có thể là người được nêu đích danh trong hợp đồng bảo hiểm thông qua sự đồng ý của người ký kết; họ có thể là người vô

đang được xếp vào loại mà điều khoản của hợp đồng bảo hiểm đã xác định trước. Trong thực tế đối với bảo hiểm con người yếu tố người thụ hưởng được quan tâm nhiều hơn, còn đối với loại bảo hiểm thiệt hại vật chất, người ký kết, người được bảo hiểm, người thụ hưởng là một.

4.5. Đối tượng bảo hiểm:

Là đối tượng mà vì sự an toàn của nó mà chủ sở hữu phải tham gia một loại hình bảo hiểm nào đó nhằm giảm thiểu rủi ro và phân tán tổn thất của nó. Nó có thể là tài sản của cải của người sở hữu, là thân thể, tính mạng, sức khỏe con người hoặc là trách nhiệm dân sự về những hành vi con người.

Đối tượng bảo hiểm khác nhau hình thành nhiều nghiệp vụ bảo hiểm khác nhau.

4.6. Rủi ro bảo hiểm:

Rủi ro là tình trạng có thể đưa đến tổn thất hoặc không tổn thất. Rủi ro được xem là nguyên nhân của hoạt động bảo hiểm và để chống lại rủi ro người được bảo hiểm ký kết hợp đồng bảo hiểm với nhà bảo hiểm; có các loại rủi ro sau:

- Căn cứ vào nguồn gốc rủi ro:

+ Rủi ro có nguồn gốc tự nhiên như rủi ro thiên tai, hạn hán, lũ lụt, giông bão, cháy nổ từ xăng dầu, điện...

+ Rủi ro có nguồn gốc từ các hoạt động kinh tế - xã hội như tai nạn giao thông, trộm cắp, thất nghiệp, đình công, chiến tranh... Các rủi ro này phụ thuộc rất lớn vào hoạt động của con người và vào điều kiện môi trường kinh tế – xã hội.

- Căn cứ vào nguyên nhân làm xuất hiện rủi ro:

+ Rủi ro có tính khách quan như động đất, núi lửa, giông bão, tai nạn giao thông, hoả hoạn... hoặc những rủi ro từ hoạt động của con người gây ra như: tai nạn giao thông, hoả hoạn,... những mang tính khách quan con người không kiểm soát được gây ra, như nổ lốp, sét đánh, chập điện,...

+ Rủi ro có tính chủ quan do con người gây ra, mức độ lỗi của con người được phân thành:

Lỗi nhẹ: do sơ ý bất cẩn có thể tha thứ được;

Lỗi nặng: người gây ra tổn thất không ý thức được hậu quả, có thể tha thứ.

Lỗi trầm trọng: người gây ra tổn thất, ý thức được hành động của mình với hậu quả của nó, lỗi này không tha thứ được;

- Căn cứ vào trạng thái rủi ro:

+ **Rủi ro có trạng thái tĩnh:** là những rủi ro liên quan đến sự huỷ hoại về mặt vật chất của một đối tượng được bảo hiểm, làm giảm hoặc mất giá trị hay giá trị sử dụng. Rủi ro tĩnh xảy ra thường xuyên nhưng chỉ gây tổn thất cho một bộ phận nhỏ, hay một nhóm người, chứ không có khả năng gây ra tổn thất hàng loạt hoặc liên quan đến tất cả người tham gia bảo hiểm.

+ **Rủi ro có trạng thái động:** là rủi ro khi xảy ra làm ảnh hưởng đến giá cả của các đối tượng được bảo hiểm, chứ không liên qua đến hình thái vật chất của nó. Rủi ro động xảy ra thường xuyên và chịu tác động bởi quan hệ cung cầu trên thị trường. Rủi ro này không được xem là rủi ro được bảo hiểm.

4.7. Tổn thất bảo hiểm:

Tổn thất là hậu quả do các rủi ro gây ra, là tình trạng, hoàn cảnh thực tế đưa đến sự giảm bớt về giá trị và giá trị sử dụng của tài sản hay thiệt hại về sức khoẻ về tính mạng cho con người.

Khi rủi ro xảy ra làm tổn thất đối tượng được bảo hiểm; Tuy nhiên, không phải tất cả những tổn thất cũng được bồi thường, mà chỉ những tổn thất do những rủi ro nằm trong phạm vi được bảo hiểm mới được xem là tổn thất bảo hiểm được bồi thường, bù đắp.

4.8. Giá trị bảo hiểm:

Là giá trị của đối tượng bảo hiểm, tùy theo đối tượng được bảo hiểm cụ thể, việc xác định giá trị bảo hiểm được tiến hành dựa trên những căn cứ khác nhau; Tuy nhiên nó cũng được tính toán dựa vào giá trị thực tế của đối tượng bảo hiểm khi ký kết hợp đồng.

Giá trị bảo hiểm là khái niệm chỉ dùng để phản ánh cho các đối tượng được bảo hiểm là tài sản. Riêng đối với đối tượng được bảo hiểm là con người thì thay khái niệm giá trị bảo hiểm thành khái niệm hạn mức trách nhiệm của công ty bảo hiểm cho một nhân mạng.

4.9. Số tiền bảo hiểm:

Là số tiền mà công ty bảo hiểm thực hiện cam kết đảm bảo đền bù cho đối tượng được bảo hiểm với mức cao nhất; Về nguyên tắc số tiền bảo hiểm phải nhỏ hơn hoặc bằng giá trị bảo hiểm.

Trong bảo hiểm con người và bảo hiểm trách nhiệm dân sự, số tiền bảo hiểm được hiểu là hạn mức trách nhiệm của bảo hiểm, dựa trên sự thoả thuận giữa người tham gia với công ty bảo hiểm.

Số tiền bảo hiểm là cơ sở quan trọng để xác định số tiền bồi thường bảo hiểm đối với một vụ tổn thất.

4.10. Số tiền bồi thường:

Là cam kết có điều kiện của công ty bảo hiểm khi rủi ro phải xảy ra ở một tình huống đã quy định và phải nằm trong thời hiệu của hợp đồng bảo hiểm.

Theo nguyên tắc, số tiền bồi thường tỉ lệ thuận với tỷ lệ tổn thất của giá trị tài sản hay sức khoẻ, tính mạng của con người trong thời hạn của hợp đồng bảo hiểm. Và số tiền bồi thường sẽ bằng với tổn thất thực tế của tài sản hay bằng với hạn mức bồi thường tối đa về nhân mạng nhân với tỷ lệ tổn thất về sức khoẻ hay tính mạng con người.

Nguyên tắc này trách cho người tham gia bảo hiểm trực lợi từ hoạt động bảo hiểm bằng cách khai báo số tiền bảo hiểm lớn hơn giá trị thực tế của đối tượng được bảo hiểm hoặc cùng một đối tượng bảo hiểm nhưng tham gia hai hoạt động bảo hiểm.

4.11. Phạm vi bảo hiểm:

Là những giới hạn về các rủi ro, khi rủi ro xảy ra nằm trong phạm vi gây tổn thất cho đối tượng được bảo hiểm, người bảo hiểm phải có trách nhiệm bồi thường.

Phạm vi được bảo hiểm bao gồm nguyên nhân xảy ra rủi ro, không gian và thời gian xảy ra rủi ro.

4.12. Phí bảo hiểm:

Là số tiền mà người tham gia phải trả cho công ty bảo hiểm để nhận được sự cam kết đảm bảo của công ty bảo hiểm cho các đối tượng được bảo hiểm khi gặp rủi ro có tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm. Phí bảo hiểm: phí thuần tuý và phí quản lý.

4.13. Chế độ đảm bảo bảo hiểm:

Là chế độ quy định ràng buộc trách nhiệm giữa người bảo hiểm và người được bảo hiểm trước các đối tượng bảo hiểm trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Chế độ này tạo ra sự liên đới trách nhiệm của người được bảo hiểm, tình trạng thoát trách nhiệm của người bảo hiểm trong việc bảo quản, đề phòng hạn chế tổn thất cho đối tượng được bảo hiểm. Như vậy, trong bất kỳ rủi ro nào xảy ra gây tổn thất, người bảo hiểm không chịu trách nhiệm hoàn toàn mà chỉ bồi thường phần thiệt hại thực tế.

5. Phân loại bảo hiểm thương mại:

5.1. Phân loại theo đối tượng được bảo hiểm:

- **Đối tượng bảo hiểm là tài sản:** bảo hiểm tai nạn xe cơ giới, bảo hiểm trộm cắp nhà cửa, bảo hiểm hoả hoạn, bảo hiểm thiên tai, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm thân tàu, máy bay, bảo hiểm xuất nhập khẩu hàng hoá, bảo hiểm trang sức vật quý giá...

- **Đối tượng bảo hiểm là con người - tính mạng, sức khoẻ, thân thể con người:** bảo hiểm tai nạn con người, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tai nạn học sinh, bảo hiểm du lịch...

- **Đối tượng bảo hiểm là trách nhiệm dân sự:** bảo hiểm trách nhiệm dân sự cho người lái xe cơ giới, bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu...

5.2. Phân loại theo phương thức hoạt động:

- **Bảo hiểm tự nguyện:** Là loại bảo hiểm được hình thành trên cơ sở nhu cầu và khả năng của người được bảo hiểm. Người mua bảo hiểm có toàn quyền quyết định lựa chọn tham gia các loại bảo hiểm mà họ cần để phòng ngừa các loại rủi ro gây tổn thất về tài sản hay tính mạng con người.

- **Bảo hiểm bắt buộc:** Là loại bảo hiểm mà nhà nước bắt buộc mọi thể nhân và pháp nhân phải tham gia mua bảo hiểm được luật định.

Nhà nước chỉ qui định mức bắt buộc tối thiểu, người mua có thể tham gia cao hơn tùy theo khả năng của mình, có quyền tự do lựa chọn công ty bảo hiểm cung cấp dịch vụ tốt nhất. Bảo hiểm bắt buộc thể hiện nghĩa vụ và quyền lợi chính đáng của từng người dân và của cả cộng đồng xã hội cần được bảo vệ.

6. Vai trò của bảo hiểm thương mại:

Bảo hiểm thương mại xuất hiện để đáp ứng nhu cầu cần được phòng ngừa rủi ro trong xã hội, hoạt động của các loại bảo hiểm thương mại có vai trò rất lớn, như:

- Tạo lập các quỹ dự phòng nhằm đảm bảo duy trì ổn định và phát triển cho mọi hoạt động kinh tế xã hội. tạo lập cân đối mới sau những tổn thất ở tầm vĩ mô và vi mô. Đảm bảo dự trữ khắc phục kịp thời những tổn thất cho người tham gia bảo hiểm để ổn định đời sống sinh hoạt, sản xuất và tái sản xuất của xã hội.

- Đề phòng, ngăn ngừa rủi ro và hạn chế tổn thất cho xã hội: các công ty bảo hiểm tham gia hỗ trợ đề phòng và ngăn ngừa rủi ro cho toàn xã hội, như biển báo, các tuyên truyền giáo dục an toàn giao thông,... đồng thời góp phần giảm chi phí, tăng tích lũy và nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội cho cả nền kinh tế.

- Bảo hiểm thương mại là chủ thể tham gia tích cực hữu hiệu hoạt động đầu tư vào nền kinh tế: Do sự chênh lệch giữa thời điểm thu phí và bồi thường, với tư cách là một tổ chức kinh tế và theo yêu cầu của nhà nước, doanh nghiệp bảo hiểm được tham gia vào các hoạt động đầu tư tài chính nhằm hỗ trợ tích cực vào các hoạt động đầu tư phát triển kinh tế xã hội, qua đó mang lại lợi nhuận cho nhà bảo hiểm, góp phần thực hiện vai trò đảm bảo an toàn hoạt động kinh tế xã hội được hoàn thiện hơn.

III. Bảo hiểm xã hội:

1. Khái niệm:

Bảo hiểm xã hội là một chế độ pháp định bảo vệ người lao động trong trường hợp do ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thai sản, hưu trí, tử vong làm giảm hoặc mất thu nhập từ lao động. Chế độ pháp định này được thực hiện thông qua sự đóng góp của người lao động, tổ chức sử dụng lao động và sự hỗ trợ của nhà nước.

Bảo hiểm xã hội được xem là một chế độ bảo đảm của nhà nước đối với người lao động và gia đình họ; được nhận khoản tiền trợ cấp ở mức trung bình tối thiểu trong từng trường hợp. Điều này xuất phát từ lợi ích chung của toàn xã hội và là yêu cầu của một xã hội văn minh tiến bộ.

Theo công ước Geneve 1952, chế độ bảo hiểm xã hội để bảo vệ người lao động gồm 09 chế độ. Tuy nhiên, phụ thuộc vào đặc điểm kinh tế-xã hội và cơ cấu lao động mà mỗi quốc gia có thể lựa chọn một số chế độ tham gia, nhưng tối thiểu phải thực thi 03 chế độ, trong đó phải có được một trong các chế độ sau: trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp tuổi già, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp tàn tật, hoặc trợ cấp tử tuất. Ở nước ta, chương XII của Bộ luật lao động qui định bảo hiểm xã hội gồm các chế độ sau:

- *Chế độ trợ cấp ốm đau.*
- *Chế độ trợ cấp thai sản.*
- *Chế độ trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.*
- *Chế độ trợ cấp hưu trí.*
- *Chế độ trợ cấp tử tuất và tiền mai táng.*

Ngoài ra, người lao động còn có BHYT, được hưởng chế độ chăm sóc y tế theo điều lệ bảo hiểm y tế.

2. Đối tượng của bảo hiểm xã hội:

Trong điều kiện kinh tế nhiều thành phần, quá trình phân công lao động tạo ra nhiều ngành nghề khác nhau, do đó, mức độ rủi ro cho từng người lao động không giống nhau. Từ đó, vấn đề đặt ra là phải có nhiều hình thức và cơ chế bảo vệ người lao động một cách đa dạng.

Điều 140 của bộ luật lao động qui định:

Bảo hiểm xã hội bắt buộc: đối tượng áp dụng gồm:

- Người lao động làm việc trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.
- Người lao động Việt nam làm việc trong các doanh nghiệp, cơ quan có yếu tố nước ngoài.
- Công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan hành chính sự nghiệp, đoàn thể từ trung ương đến cấp huyện.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện: với mục đích mở rộng phạm vi bảo hiểm xã hội và bảo vệ những người lao động mà họ không thể tham gia loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc, Nhà nước áp dụng cho các đối tượng, gồm: những người lao động trong sản xuất nông nghiệp cá thể, buôn bán nhỏ, thủ công, làm nghề tự do, người lao động có thu nhập không thường xuyên. với loại hình bảo hiểm tự nguyện do người lao động có thu nhập không ổn định, địa điểm thay đổi nên việc tổ chức thu phí gặp nhiều khó khăn, dễ gây tình trạng mất cân đối thu phí và bồi thường.

3. Đặc điểm của quỹ bảo hiểm xã hội:

- Bảo hiểm xã hội là loại hình bắt buộc ở tất cả các quốc gia. Trong bất kỳ nền sản xuất nào, nguồn nhân lực lao động trở thành tài sản quốc gia, là nhân tố quan trọng cần thiết cho việc tạo ra của cải vật chất. Mục tiêu “bảo vệ người lao động” đã trở thành lợi ích chung của toàn xã hội, trong đó có quyền lợi của cá nhân người lao động. Tính chất bắt buộc còn đòi hỏi tổ chức sử dụng lao động có trách nhiệm đóng góp một phần thu nhập để hình thành quỹ bảo hiểm xã hội.

- Hoạt động bảo hiểm xã hội đặt mục tiêu an toàn xã hội lên trên hết. Bảo hiểm xã hội không phải nhằm mục đích kiếm lợi nhuận, dù phí bảo hiểm xã hội được dùng để đầu tư thu lợi nhuận. Việc đầu tư nhằm nâng cao khả năng phục vụ người lao động ngày càng tốt hơn. Do đó, hoạt động bảo hiểm xã hội có tính chất tương hỗ, không phải là tổ chức kinh doanh bảo hiểm.

- Về phân phối và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội: Phần mang tính chất bồi hoàn để chi cho hưu trí, tử tuất; Phần vừa mang tính chất bồi hoàn vừa mang tính chất tương hỗ, không bồi hoàn để chi cho 03 chế độ người lao động còn đang làm việc: ốm đau, thai sản, tai nạn lao động.

4. Nguyên tắc hoạt động của bảo hiểm xã hội:

- Quỹ BHXH tồn tại và hoạt động độc lập. Thu chi phải đảm bảo cân đối, trong quá trình hoạt động phải bảo toàn và phát triển quỹ để đảm bảo quyền lợi cho người lao động. Vì thế, tổ chức và quản lý quỹ BHXH thống nhất trong cả nước, dưới hình thức luật hay pháp lệnh theo một hệ thống riêng để có thể theo dõi được sự đóng góp và hưởng thụ cho người lao động trong thời gian dài.

- Người lao động muốn được hưởng chế độ BHXH phải có nghĩa đóng góp một phần thu nhập vào quỹ bảo hiểm xã hội, theo các phương thức thích hợp, thường xuyên, đều đặn trong những năm tháng lao động.

- Chế độ bảo hiểm xã hội có liên quan chặt chẽ đến việc thực hiện chính sách xã hội của nhà nước. Chế độ BHXH là một bộ phận trong chính sách xã hội của nhà nước. Quỹ BHXH được nhà nước trợ giúp trong những trường hợp nguồn thu không đủ để trang trải các khoản chi.

- Hoạt động của quỹ không mang mục đích kinh doanh. Mục đích của quỹ bảo hiểm xã hội là nghĩa vụ và quyền lợi người lao động; là hỗ trợ lúc khó khăn và tiết kiệm cho người lao động, để đảm bảo an toàn xã hội.

5. Quá trình hình thành và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội:

Theo quy định hiện nay quỹ bảo hiểm xã hội được quản lý thống nhất, hạch toán độc lập và được sự bảo hộ của nhà nước.

- Nguồn thu quỹ bảo hiểm xã hội:

. Thu từ người lao động theo 5% xác định trên lương.

. Thu từ người sử dụng lao động theo 15% xác định trên tổng quỹ lương của những người lao động tham gia bảo hiểm xã hội trong đơn vị.

. Khoản hỗ trợ của nhà nước để đảm bảo thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động.

. Các khoản thu khác: tiền lãi do kết quả hoạt động đầu tư của quỹ bảo hiểm xã hội; nguồn tài trợ trong và ngoài nước...

- Khoản chi bảo hiểm xã hội:

. Chi trả trợ cấp một lần hoặc từng tháng cho người lao động và gia đình theo đúng chế độ bảo hiểm xã hội.

*** Yêu cầu:**

. Phải tham gia bảo hiểm xã hội có đóng phí.

. Rủi ro xảy ra tổn thất phải là rủi ro có tính ngẫu nhiên.

6. Quản lý bảo hiểm xã hội:

Bảo hiểm xã hội là một công cụ quan trọng để thực hiện và điều chỉnh quan hệ xã hội đối với người lao động. Nhằm đáp ứng phần nào nhu cầu của người lao động; bảo đảm sự ổn định và phát triển của xã hội. Vì vậy, quản lý bảo hiểm xã hội liên quan đến quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội.

Quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội do Chính phủ thực hiện thông qua Bộ Lao động TBXH, là cơ quan của chính phủ thực hiện quản lý những về BHXH. Nhà nước đề ra chính sách, quy định pháp luật về bảo hiểm xã hội, xác lập các loại chế độ bảo hiểm xã hội phù hợp với đặc điểm kinh tế xã hội của đất nước trong từng giai đoạn cụ thể. Căn cứ vào tình hình thực tế và các hoạch định tương lai, nhà nước quy định các nguồn thu, mức thu, đối tượng tham gia, việc sử dụng quỹ BHXH, mức trợ cấp, điều kiện hưởng trợ cấp, tổ chức bộ máy thực hiện từ trung ương đến địa phương; phối hợp với các cơ chế đảm bảo xã hội khác tạo ra hệ thống an toàn xã hội thích hợp.

Quản lý hoạt động bảo hiểm xã hội do Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện chỉ đạo, giám sát, kiểm tra thu chi, quản lý quỹ, đưa ra các biện pháp để bảo tồn giá trị và phát triển quỹ, thẩm tra quyết toán và thông qua dự án hàng năm, giải quyết khiếu nại của người tham gia bảo hiểm. Các thành viên của Hội đồng gồm Bộ Lao động thương binh và xã hội, Bộ Tài chính, Tổng Liên đoàn lao động Việt nam và Tổng Giám đốc bảo hiểm xã hội Việt nam.

Bảo hiểm xã hội Việt Nam được tổ chức thành hệ thống từ trung ương đến địa phương, đặt dưới sự quản lý và điều hành thống nhất.

CHƯƠNG V

TÍN DỤNG

I. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của tín dụng:

1. Khái niệm, đặc điểm:

1.1. Khái niệm:

Tín dụng xuất phát từ nguồn gốc La tinh (Credutum), tức là sự tin tưởng, sự tín nhiệm. Lịch sử ra đời và tồn tại của tín dụng gắn liền với lịch sử ra đời và phát triển của tiền tệ.

Tín dụng tồn tại trong nền sản xuất hàng hoá được biểu hiện trước hết là sự vay mượn tạm thời một số vốn tiền tệ hay tài sản, mà người đi vay có thể sử dụng trong một thời gian nhất định. Sau thời gian nhất định theo thoả thuận, người đi vay hoàn trả lại một giá trị lớn hơn cho người cho vay. Nếu hiểu theo nghĩa rộng thì tín dụng là sự vận động của các nguồn vốn từ nơi thừa đến nơi thiếu.

Qua quá trình tồn tại và phát triển, tín dụng được định nghĩa như sau: Tín dụng là sự chuyển nhượng tạm thời quyền sử dụng một lượng giá trị dưới hình thức hiện vật hoặc tiền tệ từ người sở hữu sang người sử dụng, sau một thời gian nhất định được hoàn trả lại cho người sở hữu với một lượng lớn hơn.

Hoặc tín dụng là quan hệ vay mượn dựa trên nguyên tắc hoàn trả có lãi sau một thời hạn nhất định.

Quan hệ tín dụng bao gồm:

- Quan hệ giữa nhà nước, các tổ chức kinh tế với ngân hàng.
- Quan hệ giữa nhà nước với dân cư.
- Quan hệ giữa các tổ chức kinh tế với nhau
- Quan hệ giữa dân cư với nhau.

Tín dụng biểu hiện mối quan hệ kinh tế gắn liền với quá trình phân phối lại vốn tiền tệ theo nguyên tắc hoàn trả có lợi tức sau một thời hạn nhất định.

1.2. Đặc điểm của tín dụng:

- Người cho vay là chủ thể cấp tín dụng.
- Người đi vay là chủ thể thứ hai là người sử dụng tạm thời vốn tiền tệ.
- Tính hoàn trả là bản chất của tín dụng.

+ Phân phối của tín dụng mang tính hoàn trả

Đây là đặc điểm quan trọng nhất của tín dụng. Khi hoạt động tín dụng nảy sinh làm xuất hiện sự vận động độc lập tương đối giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn vay. Khi người sở hữu vốn vay (người cho vay) chuyển vốn vay cho người đi vay, người đi vay không được quyền sở hữu mà chỉ được quyền sử dụng vốn vay trong một thời gian nhất định, sau đó hoàn trả lại số vốn đó cho người cho vay. Như vậy, quyền sở hữu luôn nằm lại ở người cho vay. Vốn vay được chuyển giao cho người đi vay chứ không làm chuyển quyền sở hữu vốn vay. Người cho vay là chủ thể cung cấp tín dụng. Để có thể cho vay, chủ thể phải có tiền vốn hoặc hàng hoá tạm thời nhàn rỗi. Và nguồn vốn để cho vay đó có thể là vốn tự có do tích lũy hoặc

lợi nhuận, thu nhập, có thể là tài sản, hàng hoá hay tiền vay mượn của các chủ thể khác.

+ Phải có sự chuyển nhượng vốn vay từ người cho vay sang người đi vay

Sử dụng tín dụng (sử dụng vốn vay): sau khi nhận được vốn vay, người đi vay được quyền sử dụng vốn vay theo mục đích nhất định để sản xuất hoặc tiêu dùng. Tuy nhiên, người đi vay không có quyền sở hữu vốn vay, mà chỉ được quyền sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định.

Hoàn trả tín dụng: người đi vay hoàn trả lại cho người đi vay số vốn ban đầu. Đây là giai đoạn kết thúc vòng tuần hoàn của tín dụng. Khi quyền sử dụng và quyền sở hữu cùng thuộc về người cho vay thì vốn tín dụng hoàn thành xong một chu kỳ luân chuyển.

+ Trong hoạt động của tín dụng có sự vận động đặc biệt của giá cả

Tiền tệ – vốn là một loại hàng hoá có giá trị và giá trị sử dụng, được mua bán trên thị trường vốn. Nhưng khác với hàng hoá thông thường, giá cả phản ánh và xoay quanh giá trị của hàng hoá. Giá cả của vốn tín dụng là lãi suất thì phản ánh giá trị sử dụng của vốn trong một khoảng thời gian nhất định. Bởi vậy, giá cả của vốn tín dụng được coi là giá cả đặc biệt.

2. Vai trò của tín dụng:

2.1. Tín dụng có vai trò quan trọng trong quá trình tái sản xuất mở rộng và điều tiết vĩ mô nền kinh tế

Do tính đa dạng trong luân chuyển vốn, tại một thời điểm nhất định, một số doanh nghiệp thừa vốn tạm thời, do bán hàng hoá nhưng chưa có nhu cầu sử dụng vốn ngay, đã làm nảy sinh nhu cầu cho vay vốn để tránh tình trạng ứ đọng vốn và có thêm lợi nhuận. Trong khi đó, có những doanh nghiệp thiếu vốn tạm thời, do chưa bán được hàng hoá nhưng lại có nhu cầu mua nguyên vật liệu, thanh toán tiền hàng, lương, có cơ hội đầu tư mới,... làm nảy sinh nhu cầu đi vay vốn, để duy trì sản xuất kinh doanh.

Việc cung cấp tín dụng thông qua việc cho vay vốn kịp thời, đã tạo ra khả năng bảo đảm tính liên tục của quá trình sản xuất và tái sản xuất. Vì để tiến hành sản xuất, các doanh nghiệp cần phải có vốn (vốn ban đầu) để mua sắm máy móc, thiết bị, tư liệu lao động, thuê công nhân,... đó là vốn sản xuất kinh doanh. Sau đó, các doanh nghiệp cần vốn để duy trì quá trình sản xuất liên tục và mở rộng qui mô sản xuất, mở rộng thị trường. Trong trường hợp doanh nghiệp chưa tích lũy được số vốn cần thiết mà doanh nghiệp lại đang có sẵn cơ hội đầu tư, tín dụng sẽ giúp doanh nghiệp có được số vốn cần thiết đó.

Tín dụng thoả mãn nhu cầu về vốn là động cơ phát triển của nền kinh tế. Nhờ có nguồn vốn vay, các nhà đầu tư có thể nhanh chóng mở rộng sản xuất, thực hiện các dự án đầu tư. Tạo ra bước nhảy vọt về năng lực sản xuất do giải quyết được những khó khăn tạm thời về vốn và vốn đầu tư dài hạn cho các doanh nghiệp.

Tín dụng góp phần điều tiết các nguồn vốn trong nền kinh tế từ chỗ thừa đến chỗ thiếu, từ chỗ đầu tư kém hiệu quả sang nơi đầu tư có hiệu quả cao, tạo ra cơ cấu

kinh tế tối ưu. Với nhiều hình thức tín dụng, nhiều cơ chế lãi suất thích hợp, tín dụng đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong xã hội, gián tiếp nâng cao đời sống của người dân. Thông qua các chế độ ưu đãi về lãi suất, điều kiện và thời hạn vay vốn đối với người nghèo và các đối tượng chính sách, tín dụng đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện chính sách việc làm, các chương trình xoá đói, giảm nghèo, đảm bảo công bằng xã hội.

Đặc biệt nhà nước sử dụng tín dụng thông qua hệ thống ngân hàng làm phương tiện để nhà nước thực hiện chính sách tiền tệ thích hợp, bằng việc điều chỉnh thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất chiết khấu và nghiệp vụ thị trường mở,... để ổn định nền kinh tế khi nền kinh tế có dấu hiệu bất ổn (suy thoái, lạm phát,...). Khi nền kinh tế phát triển chậm, sản xuất trì trệ, nhà nước thực hiện chính sách “nới lỏng tiền tệ”, ngân hàng trung ương thực hiện mua các chứng khoán của các ngân hàng thương mại, tức “bơm tiền” vào lưu thông, tạo áp lực giảm lãi suất dẫn đến chi phí vay vốn giảm, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và ngược lại là chính sách “siết chặt tiền tệ”

Với sự tham gia của tín dụng, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt đã làm giảm chi phí lưu thông và an toàn trong thanh toán.

2.2. Góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh:

Hoạt động của tín dụng làm cho các nguồn vốn dễ dàng luân chuyển từ chỗ thừa đến chỗ thiếu, từ chỗ kém hiệu quả đến chỗ đầu tư có hiệu quả cao. Điều này ảnh hưởng đến hoạt động của tất cả các doanh nghiệp, đến việc mở rộng và phát triển sản xuất, và tính hiệu quả kinh tế. Vì nguyên tắc hoạt động của tín dụng là yêu cầu các chủ thể kinh tế đi vay vốn phải hoàn trả một lượng vốn cao hơn chi phí bỏ ra.

Với chức năng tập trung và tận dụng những nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội, tín dụng đã trực tiếp giảm khối lượng tiền mặt tồn đọng trong lưu thông, lượng tiền nhàn rỗi này đã góp phần cung ứng nguồn vốn cho doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Về phía các doanh nghiệp phải sử dụng vốn tiết kiệm, tìm cách nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh để có lợi nhuận trang trải nguồn vốn đã vay của các tổ chức tín dụng.

2.3. Góp phần mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế:

Trong điều kiện ngày nay cùng với sự phân công và hợp tác quốc tế ngày một sâu rộng thì quá trình điều tiết vốn không chỉ giới hạn trong phạm vi quốc gia mà hình thành các quan hệ tín dụng quốc tế, trên cơ sở đó tín dụng góp phần phát triển các mối quan hệ đối ngoại, mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế. Đặc biệt đối với các nước đang phát triển cần vốn lớn để đầu tư phát triển kinh tế.

Việt Nam là một nước nghèo, tích lũy vốn trong nước còn hạn chế, cần lượng vốn rất lớn để phát triển kinh tế. Nhờ có tín dụng, các nước có thể mua hàng hoá, nhập khẩu máy móc, thiết bị, đầu tư xây dựng các công trình lớn trọng điểm quốc gia,... và tiếp cận với những thành tựu khoa học kỹ thuật mới, cũng như trình độ quản lý tiên tiến trên thế giới. Việc cấp tín dụng của các nước không chỉ mở rộng và phát triển quan hệ ngoại thương, mà còn tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế ở

các nước nhập khẩu. Tín dụng đã tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư quốc tế trực tiếp.

II. Các hình thức tín dụng

Nền kinh tế thị trường càng phát triển, các hình thức tín dụng ngày càng đa dạng. Nếu căn cứ theo tiêu thức đối tượng và chủ thể của tín dụng thì ngày nay tồn tại các hình thức tín dụng sau: tín dụng ngân hàng, tín dụng thương mại, tín dụng nhà nước, tín dụng quốc tế,...

1. Tín dụng nhà nước

1.1. Khái niệm

Tín dụng nhà nước phản ánh mối quan hệ tín dụng giữa nhà nước với dân cư và các chủ thể khác trong nền kinh tế. Là hình thức tín dụng do cơ quan nhà nước thực hiện, với hình thức này nhà nước thường là người trực tiếp vay vốn từ trong và ngoài nước (dưới hình thức phát hành công trái và các hiệp định vay nợ quốc tế) để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước, bằng việc giải quyết các nhu cầu chi của ngân sách nhà nước.

Ở bất kỳ quốc gia nào trên thế giới, các nguồn thu của ngân sách nhà nước nhiều khi không đảm bảo thoả mãn đủ nhu cầu về vốn để phát triển kinh tế, văn hoá, y tế, an ninh quốc phòng, giáo dục,... Vì vậy, nhà nước phải thực hiện vay vốn từ các thành phần kinh tế, các tầng lớp nhân dân để bù đắp sự thâm hụt đó. Không chỉ trong trường hợp ngân sách nhà nước thâm hụt mà do nền kinh tế có biến động, nhà nước sử dụng quan hệ tín dụng để điều chỉnh. Nhà nước đi vay để làm giảm lượng cung tiền tệ trong lưu thông, khi nền kinh tế có lạm phát. Nhà nước sẽ cho vay để kích thích phát triển sản xuất kinh doanh, thúc đẩy cả nền kinh tế phát triển.

1.2. Nghiệp vụ của tín dụng nhà nước

1.2.1. Nghiệp vụ huy động vốn

Trong trường hợp nhu cầu chi tiêu của nhà nước lớn, nhưng nguồn thu của nhà nước không đáp ứng được thì nhà nước sử dụng tín dụng nhà nước huy động vốn từ số tiền nhàn rỗi trong dân cư, trong các tổ chức kinh tế dưới nhiều hình thức như công trái hay tín phiếu kho bạc nhà nước.

+ Tín phiếu (công khố phiếu)

Tín phiếu ngắn hạn thường có thời hạn dưới 12 tháng, được phát hành rộng rãi ở nhiều địa phương trong cả nước với mức lãi suất gần bằng lãi suất tiết kiệm của hệ thống ngân hàng. Nhà nước huy động vốn thông qua hệ thống kho bạc nhà nước phát hành tín phiếu vay ngân hàng trung ương. Ngân hàng trung ương có thể tái chiết khấu tín phiếu nhà nước với các ngân hàng thương mại để vay tiền.

+ Trái phiếu (công trái)

Nhà nước sử dụng trái phiếu để vay các khoản tiền có thời hạn dài từ 3 năm trở lên cho các dự án phát triển kinh tế-xã hội, các công trình có tính chất phúc lợi chung,... đòi hỏi các nguồn vốn lớn mà khả năng nguồn thu ngân sách nhà nước không đủ đáp ứng.

Công trái do kho bạc nhà nước phát hành thông qua ngân hàng trung ương làm tổng đại lý. Đối tượng mua công trái là toàn dân, tất cả mọi chủ thể trong xã hội có thể mua và theo nguyên tắc tự nguyện. Chúng có thể được bán tại thị trường vốn – thị trường chứng khoán. Người mua công trái được nhà nước thanh toán vốn gốc vào thời điểm đáo hạn, tiền lãi được trả theo lãi suất cố định được ghi trên công trái tại các kỳ cố định (hàng tháng, năm và cuối kỳ).

1.2.2. Nghiệp vụ sử dụng vốn

Toàn bộ số vốn huy động dưới hình thức tín dụng nhà nước (công trái, tín phiếu,...) đều được coi là nguồn thu của ngân sách nhà nước, được đưa vào nguồn thu ngân sách nhà nước trong thời gian chưa sử dụng có thể sử dụng cho vay và phải sử dụng theo đúng mục đích huy động vốn.

Trong giai đoạn kinh tế phát triển hiện nay, tín dụng nhà nước có mục đích chính là sử dụng cho chi đầu tư phát triển, trong đó đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, các công trình trọng điểm của quốc gia, các chương trình mục tiêu có lợi cho quốc kế dân sinh, nền kinh tế.

Quản lý vốn vay theo quy chế quản lý tài chính của nhà nước, việc thực hiện các hình thức sử dụng vốn do hệ thống kho bạc nhà nước đảm nhiệm theo quyết định của thủ tướng chính phủ.

2. Tín dụng ngân hàng

2.1. Khái niệm

Tín dụng ngân hàng là quan hệ vay vốn tiền tệ giữa các ngân hàng và các đơn vị kinh tế, các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và các tầng lớp dân cư... được thực hiện dưới hình thức cung ứng vốn tín dụng bằng tiền có hoàn trả.

Đối tượng của tín dụng ngân hàng là vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi trong xã hội của các chủ thể trong nền kinh tế.

Trong nền kinh tế thị trường, tín dụng ngân hàng có một vai trò hết sức quan trọng. Nó được coi là hình thức tín dụng phổ biến nhất và điều hoà các nguồn vốn trong nền kinh tế. Tất cả các nghiệp vụ khác của ngân hàng, đều có tính chất bổ sung cho nghiệp vụ tín dụng. Tín dụng là nghiệp vụ quyết định sự tồn tại và phát triển của ngân hàng.

Thực chất của tín dụng ngân hàng là việc ngân hàng thực hiện chức năng làm môi giới tài chính giữa các chủ thể thừa vốn và các chủ thể thiếu vốn: nhận tiền gửi của các cá nhân, tổ chức thừa vốn và cho vay tiền đối với các cá nhân, tổ chức thiếu vốn.

2.2. Các nghiệp vụ tín dụng ngân hàng

Bảng cân đối tài chính của ngân hàng được biểu hiện theo phương trình:

$$\text{Tổng tài sản có} = \text{Tổng tài sản nợ (tổng vốn chủ sở hữu + tổng nợ)}$$

Tài sản nợ phản ánh nguồn vốn của ngân hàng, trong đó tổng nợ là nguồn vốn chủ yếu được hình thành bằng việc nhận tiền gửi, đi vay hoặc phát hành các loại nợ khác tín phiếu, trái phiếu,...

Tài sản có của ngân hàng phản ánh việc sử dụng các nguồn vốn của ngân hàng. Chính bảng cân đối tài chính của ngân hàng đã nói lên tất cả các nghiệp vụ của ngân hàng.

2.2.1.Nghiệp vụ huy động vốn

Huy động vốn chính là việc ngân hàng tập trung các nguồn vốn tiền tệ trong nền kinh tế dưới nhiều hình thức khác nhau về quỹ của ngân hàng từ các nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội.

Huy động vốn của các ngân hàng thương mại là nhận tiền gửi từ các cá nhân, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, phát hành các loại chứng chỉ tiền gửi, hoặc đi vay. Trong đó, tổng số tiền gửi tiết kiệm chiếm 80% tổng số tiền huy động, nguồn vốn này không thuộc quyền sở hữu của ngân hàng. Ngân hàng chỉ có quyền sử dụng trong một thời gian nhất định. Trong trường hợp thiếu vốn, ngân hàng thương mại có thể vay vốn trên thị trường liên ngân hàng hay tái chiết khấu các giấy tờ có giá cho ngân hàng trung ương để thu tiền.

Việc huy động ngân hàng phải dựa trên cơ sở nhu cầu cho vay. Ngân hàng phải tính toán nhu cầu cho vay để xác định số vốn cần thiết để huy động, mặt khác nếu dư vốn, ngân hàng có thể cho vay lại trên thị trường liên ngân hàng hay tái chiết khấu các giấy tờ có giá cho ngân hàng trung ương.

Ngân hàng nhận tiền gửi của các khách hàng phải có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ cả vốn và lãi theo đúng kỳ hay theo yêu cầu của người gửi tiền. Pháp lệnh ngân hàng quy định các ngân hàng thương mại phải mở tài khoản dự trữ bắt buộc tại ngân hàng trung ương với một tỷ lệ dự trữ tối thiểu không hưởng lãi (tỷ lệ này do NHTW qui định, phụ thuộc vào chính sách tiền tệ quốc gia theo từng thời kỳ nhất định) và số tiền huy động không vượt quá 20 lần số vốn tự có của ngân hàng thương mại đó.

2.2.1.Nghiệp vụ cho vay

Nguồn vốn huy động được trong nghiệp vụ huy động sẽ được sử dụng để cho vay hay còn gọi là cấp tín dụng, tức giao cho người khác quyền sử dụng một số tiền theo đúng mục đích xác định cụ thể, trong một khoảng thời gian nhất định phải hoàn trả cho ngân hàng cả vốn và một khoản lãi đã xác định trước.

Ngân hàng có thể cho vay đối với nhiều chủ thể khác nhau trong nền kinh tế với nhiều phương thức khác nhau, như cho vay: chiết khấu các loại giấy tờ có giá, góp vốn đầu tư chứng khoán, liên doanh, phục vụ sản xuất, kinh doanh ,...

Tín dụng đáp ứng nhu cầu vay vốn ở mọi quy mô với các thời hạn nợ ngắn hạn, trung hạn và dài hạn theo yêu cầu của người đi vay.

Khi cho vay ngân hàng quán triệt một số nguyên tắc sau:

- Cho vay phải có mục đích sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phù hợp cho với kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của nhà nước và phải có hiệu quả kinh tế.
- Cho vay phải có tài sản thế chấp, cầm cố hoặc tín chấp.

- Tiến hành kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn vay theo đúng mục đích thẩm định dự án cho vay.

- Tiền vay phải được hoàn trả cả gốc và lãi theo đúng thời hạn vay.

2.3. Các loại tín dụng ngân hàng thương mại

2.3.1. Tín dụng ngắn hạn

Tín dụng ngắn hạn thường được cho vay nhằm bổ sung nhu cầu thiếu vốn lưu động tạm thời phát sinh trong quá trình sản xuất-kinh doanh. Tín dụng ngắn hạn của ngân hàng thương mại, sau:

- Cho vay dự trữ vật tư hàng hoá và chi phí sản xuất, lưu thông hàng hoá: ngân hàng cho vay theo các điều kiện sau: doanh nghiệp phải là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập; có tư cách pháp nhân; sản xuất-kinh doanh phải có lãi; phải mở tài khoản tại ngân hàng cho vay và chấp nhận thể lệ tín dụng của ngân hàng.

- Chiết khấu thương phiếu và chứng từ có giá: chiết khấu là một nghiệp vụ tín dụng của ngân hàng, đối tượng của nghiệp vụ chiết khấu là các thương phiếu và các chứng từ có giá còn giá trị thanh toán. Việc ngân hàng nhà nước hoặc ngân hàng thương mại mua lại thương phiếu, chứng từ có giá của một ngân hàng thương mại khác gọi là tái chiết khấu.

- Cho vay cầm cố: Việc cho vay cầm cố được tiến hành bằng cách yêu cầu người vay vốn phải đưa tài sản có giá trị vào ngân hàng, để thế chấp, cầm cố. Ngân hàng sau khi nhận tài sản cầm cố của người vay bằng hiện vật hoặc chứng từ có giá, phải thẩm tra định giá tài sản. Số tiền vay bao giờ cũng nhỏ hơn giá trị tài sản. Đến hạn thanh toán, người vay vốn phải hoàn trả cả vốn và lãi cho ngân hàng, ngân hàng sẽ hoàn trả lại tài sản cầm, cố, thế chấp cho họ.

2.3.2. Tín dụng trung và dài hạn

Các ngân hàng thương mại, ngân hàng sử dụng vốn tự có và nguồn vốn huy động dài hạn bằng cách hình khác nhau, để cho các tổ chức kinh tế, tập thể và tư nhân vay vốn trung và dài hạn. Ngân hàng chỉ được sử dụng các nguồn vốn trung và dài hạn, để giải quyết nhu cầu về vốn trung và dài hạn, nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của quá trình tái sản xuất và phát triển của các tổ chức kinh tế.

Đối tượng vay vốn trung và dài hạn là các công trình, những dự án đầu tư bao gồm: đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng, khôi phục, thay thế tài sản cố định, dây chuyền sản xuất, thay đổi công nghệ,...

Những đơn vị vay vốn trung và dài hạn phải là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập; có tư cách pháp nhân; sản xuất-kinh doanh phải có lãi; có vốn tham gia đầu tư ít nhất là 20% giá trị dự án; chấp hành các quy định của nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản và thể lệ tín dụng cho vay của ngân hàng.

CHƯƠNG VI

THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

I. Sự hình thành và vai trò của thị trường tài chính:

1. Sự hình thành của thị trường tài chính:

1.1. Sự hình thành của thị trường tài chính:

Trước đây khi sản xuất và trao đổi hàng hoá chưa phát triển, quá trình tái sản xuất xã hội mang nặng tính giản đơn và nền kinh tế không có nhiều dự án đòi hỏi những nguồn vốn đầu tư lớn. Lượng của cải dư thừa người ta có xu hướng cất trữ dưới dạng những thỏi, nén vàng trong những chum lọ, cho con cháu đời sau. Khi xã hội phát triển và nền sản xuất hàng hoá phát triển về qui mô và trình độ, để đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng và phong phú của con người. Do đó, quá trình tái sản xuất đã phát sinh hàng loạt các dự án đòi hỏi những khoản vốn đầu tư lớn.

Sự hình thành thị trường tài chính gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế thị trường. Nếu trong nền kinh tế hàng hoá nói chung, vốn là tiền đề của quá trình sản xuất kinh doanh, thì trong nền kinh tế thị trường ở giai đoạn phát triển cao thì vốn càng trở nên quan trọng và trở thành một loại hàng hoá đặc biệt.

Sự phát triển năng động với tốc độ cao của nền kinh tế thị trường đã làm nảy sinh nhu cầu thường xuyên và lớn về các nguồn vốn để đầu tư tạo lập vốn kinh doanh, để đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh và tiêu dùng trong xã hội.

Nói cách khác, sự phát triển của nền kinh tế thị trường đã làm xuất hiện những chủ thể cần vốn và các chủ thể thừa vốn.

Chủ thể cần vốn trước tiên đó là các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Họ cần vốn để đầu tư mới, đầu tư mở rộng, cải tiến trang thiết bị, kỹ thuật, thay đổi dây chuyền công nghệ sản xuất,... do đó phát sinh có nhu cầu lớn về vốn. Song khả năng vốn tự có và tích tụ vốn của các doanh nghiệp có hạn và phải có thời gian dài để tích tụ vốn, trong khi, họ có cơ hội đầu tư mới, phát triển và mở rộng sản xuất có hiệu quả cao, khiến các doanh nghiệp thường xuyên có nhu cầu huy động vốn (tập trung vốn) từ các chủ thể khác trong xã hội.

Chủ thể thứ hai là nhà nước. Nhà nước cũng là chủ thể cần vốn, để thực hiện các chức năng kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng và giữ ổn định trật tự xã hội, đồng thời cung cấp các dịch vụ công; nhằm tạo môi trường vĩ mô tốt cho các chủ thể trong xã hội hoạt động ổn định và phát triển, nhà nước cần có một nguồn vốn lớn thường xuyên và đột xuất. Nhưng không phải lúc nào, các khoản thu ngân sách nhà nước cũng đáp ứng đủ nhu cầu chi tiêu của nhà nước, mà các khoản chi tiêu của nhà nước ngày càng lớn và đột xuất vì hoạt động quản lý và điều hành của nhà nước ngày càng can thiệp vào nền kinh tế bằng các dự án phát triển kinh tế xã hội, bằng các công cụ phi hành chính,... dẫn đến bội chi ngân sách nhà nước. Do vậy, nhà nước cần huy động các nguồn vốn để đầu tư các dự án phát triển kinh tế xã hội và bù đắp bội chi ngân sách nhà nước.

Chủ thể thứ ba là dân cư (cá nhân và hộ gia đình) thỉnh thoảng cũng cần tiền để mua sắm tài sản hoặc chi trả các khoản chi đột xuất như ốm đau, bệnh tật, tai nạn, học hành,... những khoản chi bất thường này thường vượt quá số tiền họ có hay

do tài sản đầu tư của họ chưa bán được hay do chưa đến kỳ hạn thanh toán lương, lợi nhuận của các đầu tư,... khiến các cá nhân, hộ gia đình cũng trở thành chủ thể cần huy động vốn để bù đắp các khoản phải chi của họ.

Trong nền kinh tế thị trường với năng suất lao động không ngừng tăng lên, quy mô sản xuất ngày càng được mở rộng, phát triển sản xuất; của cải vật chất làm ra ngày càng nhiều đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của con người, nâng cao mức sống của con người ngày càng cao. Đồng thời, cũng làm tăng nguồn vốn tiết kiệm, tích lũy của các chủ thể trong xã hội lên. Tức là xuất hiện ngày càng nhiều các chủ thể thừa vốn là cá nhân, hộ gia đình hay các tổ chức có khả năng cung cấp vốn tạm thời hay dài hạn, và họ luôn tìm cách đầu tư ngắn hạn hay dài hạn để số vốn đó sinh lời cao nhất có thể.

Chủ thể thừa vốn trước tiên đó là các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Họ cần vốn lớn để đầu tư mới, đầu tư mở rộng, cải tiến trang thiết bị, kỹ thuật, thay đổi dây chuyền công nghệ sản xuất, lợi nhuận để tái đầu tư, các quỹ phòng ngừa rủi ro,... do đó phải tích tụ vốn trong một thời gian dài, nên trong quá trình tích tụ chưa đủ vốn đầu tư thì tạm thời các quỹ này chưa sử dụng đến trong dài hạn; đồng thời trong quá trình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp luôn có các nguồn vốn ngắn hạn tạm thời nhàn rỗi như tiền bán hàng, quỹ tiền lương chia đến kỳ thanh toán, các khoản phải trả chưa chi trả, tiền mua NVL,... phát sinh khả năng cung ứng vốn ngắn và dài hạn. Trong khi, họ chưa có cơ hội đầu tư mới, phát triển và mở rộng sản xuất có hiệu quả cao trong ngắn hạn hay dài hạn, khiến các doanh nghiệp thường xuyên có nhu cầu cho vay các chủ thể khác trong xã hội, để sinh lời.

Chủ thể thứ hai là nhà nước. Nhà nước cũng là chủ thể cho vay vốn, nhà nước hàng năm có một nguồn vốn lớn thường xuyên, để thực hiện các hoạt động của mình. Nhưng các khoản thu ngân sách nhà nước để nhà nước chi tiêu và sử dụng cho cả năm tài chính, do đó, trong ngắn hạn nhà nước cũng có các khoản tạm thời nhàn rỗi. Do vậy, nhà nước cần cho vay các nguồn vốn nhàn rỗi để tạo thêm nguồn thu thêm cho ngân sách nhà nước.

Chủ thể thứ ba là dân cư (cá nhân và hộ gia đình). Do trong nền kinh tế thị trường sản xuất phát triển tạo ra nhiều thu nhập cho người lao động, nên các khoản tiết kiệm, dành dụm của người dân tăng lên, khiến các cá nhân, hộ gia đình cũng trở thành chủ thể cho vay, đầu tư vốn để sinh lời - tăng thêm các khoản thu nhập của họ.

Mặt khác, các tổ chức xã hội để tồn tại và hoạt động cần có những quỹ tiền tệ nhất định do các thành viên tham gia đóng góp. Song, các quỹ tiền tệ này không phải sử dụng toàn bộ cho mục đích hoạt động của tổ chức cùng một lúc, thì các tổ chức này cũng có các quỹ tiền tệ tạm thời nhàn rỗi, có thể cung cấp nguồn vốn của mình cho các chủ thể khác sử dụng trong những khoản thời gian nhất định.

Như vậy, sự phát triển của nền kinh tế thị trường đã làm xuất hiện những chủ thể cần vốn và những chủ thể có khả năng cung ứng các nguồn vốn. Các chủ thể này gặp nhau bằng nhiều cách khác nhau. Cách đơn giản và sơ khai nhất là người ta

dựa trên sự quen biết. Song cách thức này rất hạn chế, vì quan hệ vay mượn chỉ dừng lại ở một số những quan hệ như là quan hệ anh em, bạn bè, cha mẹ,... và chỉ có thể vay mượn trong phạm vi hẹp, số lượng vốn vay nhỏ, không đáp ứng được nhu cầu của các chủ thể cần vốn lớn cho các dự án của họ.

Khi nền kinh tế thị trường càng phát triển, ngân hàng ra đời để thực hiện cung ứng nguồn vốn và huy động các nguồn vốn. Ngân hàng đóng vai trò trung gian giữa người cần nguồn vốn và người có khả năng cung ứng nguồn vốn. Với cách thức này, cung và cầu các nguồn vốn gặp nhau dễ dàng, thuận lợi hơn, khắc phục được vấn đề thông tin giữa các chủ thể cần và thừa vốn. Tuy nhiên ở cách thức này, hạn chế vẫn còn, vì phạm vi lựa chọn các phương án cho vay của các chủ thể cho vay vốn không nhiều và lãi suất tiền gửi thấp so với lợi nhuận bình quân của xã hội, nên không thu hút các chủ thể thừa vốn gửi tiền vào ngân hàng. Mặt khác, về phía người cần vốn cũng không phải luôn luôn dễ dàng vay vốn từ ngân hàng, nhất là khi thực hiện các phương án đầu tư nhiều lợi nhuận có sự rủi ro cao và mạo hiểm.

Sự phát triển của nền kinh tế thị trường thúc đẩy chế độ tín dụng phát triển, làm nảy sinh nhiều hình thức huy động vốn với các công cụ tài chính đa dạng, như: trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu của doanh nghiệp; trái phiếu, tín phiếu, công trái của nhà nước, cổ phiếu của doanh nghiệp nhà nước. Đặc biệt là sự xuất hiện cổ phiếu của các công ty cổ phần. Các công cụ đó được gọi là chứng khoán, là hình thức huy động vốn trực tiếp từ các chủ thể trong xã hội tạo lập hay bổ sung vốn đầu tư sản xuất kinh doanh, không thông qua hệ thống ngân hàng. Khi các công cụ huy động vốn này xuất hiện đã làm nảy sinh nhu cầu mua bán chuyển nhượng các chứng khoán đó. Một số người mua chứng khoán để đầu tư vốn tìm kiếm lợi nhuận trong ngắn hạn hay dài hạn. Ngược lại, một số người khác lại muốn bán số chứng khoán của họ đã đầu tư để thu hồi vốn phục vụ một nhu cầu nào đó của họ hay chuyển đầu tư vốn sang công ty hay lĩnh vực khác. Khi đó hình thành thị trường tài chính.

1.2. Khái niệm

Thị trường là gì? VD?

Nền kinh tế thị trường càng phát triển thì quan hệ cung cầu nguồn vốn càng phát triển, các hoạt động về huy động vốn (phát hành) và mua bán các loại chứng khoán cũng phát triển, hình thành một thị trường riêng, tạo điều kiện cho cung cầu nguồn vốn gặp nhau một cách dễ dàng và thuận lợi hơn, đó là thị trường tài chính.

2. Đối tượng và công cụ của thị trường tài chính

2.1. Đối tượng của thị trường tài chính:

Đối tượng mua bán trên thị trường tài chính là các loại giấy tờ có giá như các loại cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu,... thực chất là nơi gặp gỡ của những nguồn cung và cầu về vốn trong xã hội của các chủ thể kinh tế như dân cư, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế và nhà nước. Thực chất của việc mua bán trên thị trường tài chính là mua bán quyền sử dụng vốn.

Người mua các loại chứng khoán là người bán quyền sử dụng nguồn vốn của mình, là người có dư thừa nguồn vốn, đem nhượng quyền sử dụng để thu được khoản lợi tức nhất định hoặc linh động.

Người bán các loại chứng khoán là người mua quyền sử dụng nguồn vốn của người khác, là người thiếu nguồn vốn, phát hành hoặc sang nhượng các loại giấy tờ có giá để được quyền sử dụng nguồn vốn của người khác và phải trả hoặc nhượng quyền được thu một khoản lợi tức nhất định hoặc linh động.

Việc sử dụng nguồn vốn của người khác mà người mua quyền sử dụng nguồn vốn phải trả một số tiền cho người nhượng quyền sử dụng vốn, gọi là lợi tức của giấy tờ có giá.

Giá cả của nó được thể hiện là số lợi tức mà người mua quyền sử dụng vốn trả cho người bán.

2.2. Công cụ của thị trường tài chính:

Để thực hiện vai trò của thị trường tài chính là chuyển vốn từ nơi thừa đến nơi thiếu thì công cụ dẫn vốn chủ yếu được sử dụng đó là các loại giấy tờ có giá.

Các loại giấy tờ có giá như là công trái nhà nước, trái phiếu kho bạc, các loại cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu của công ty, hay của ngân hàng, ...

Như vậy, giấy tờ có giá là loại giấy tờ xác nhận quyền sở hữu một phần vốn hay tài sản và được hưởng một lợi ích nhất định của người chủ sở hữu giấy tờ này đối với một phần tài sản hay vốn của tổ chức phát hành. Tổ chức phát hành phải có nghĩa vụ thực hiện các điều khoản trong thể lệ ghi trên giấy có giá.

Theo Luật Việt Nam, giấy tờ có giá là chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ, xác nhận quyền sở hữu và lợi ích hợp pháp của người sở hữu giấy tờ có giá đối với tài sản hoặc vốn của tổ chức phát hành.

Các loại giấy tờ có giá có thể sử dụng làm vật thế chấp, chuyển nhượng, trả nợ,...

Các loại giấy tờ có giá có rất nhiều loại. Dựa vào mỗi tiêu thức khác nhau, chúng ta có thể có nhiều cách phân loại khác nhau, như:

✓ Phân loại theo chủ thể phát hành:

- Nhà nước phát hành: công trái, tín phiếu, trái phiếu.
- Các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính tín dụng phát hành: các chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu, cổ phiếu,...
- Công ty phát hành: trái phiếu, cổ phiếu, hối phiếu, séc,...

✓ Phân loại theo thời gian:

- Các loại giấy tờ có giá có thời gian ngắn hạn như: trái phiếu (từ 1 đến 3 năm), chứng chỉ tiền gửi, hối phiếu, séc,...
- Các loại giấy tờ có giá có thời gian dài hạn, như: công trái (từ 5 đến 10 năm) và cổ phiếu (không có thời gian đáo hạn).

✓ Phân loại theo loại lợi tức mang lại và độ rủi ro chấp nhận:

Thường thì loại nào có độ rủi ro càng cao thì thường mang lại lợi tức lại càng cao, có thể được sắp xếp theo độ rủi ro từ thấp đến cao như sau:

- Độ rủi ro thấp nhất (an toàn cao nhất), có lợi tức thấp và ổn định: công trái, trái phiếu của nhà nước, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu ngân hàng.

- Độ rủi ro thấp (an toàn cao), có lợi tức thấp và ổn định: trái phiếu và cổ phiếu ưu đãi của công ty và của các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính tín dụng.

- Độ rủi ro cao (an toàn thấp), có lợi tức cao và không ổn định: cổ phiếu thường hay cổ phiếu sáng lập của công ty và của các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính tín dụng.

Giấy tờ có giá có lợi tức ổn định: là loại đã được xác định trước tỷ lệ lãi cụ thể mà chủ thể phát hành phải trả, đồng thời thể hiện trách nhiệm của mình trong việc bảo đảm thanh toán số vốn vay cho người sở hữu giấy tờ này. Như công trái, trái phiếu của nhà nước; chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu ngân hàng; trái phiếu và cổ phiếu ưu đãi của công ty và của các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính tín dụng

Giấy tờ có giá không có lợi tức ổn định: là loại không xác định trước tỷ lệ lãi cụ thể được hưởng mà chủ thể phát hành phải trả. Tỷ lệ lãi được trả tùy thuộc và kết quả hoạt động kinh doanh từng kỳ của chủ thể phát hành đạt được. Đồng thời, người chủ sở hữu giấy tờ này cũng chịu trách nhiệm của mình trong hoạt động kinh doanh của tổ chức. Như cổ phần sáng lập, cổ phần thường.

✓ **Phân loại theo chủ sở hữu giấy tờ có giá hợp pháp:**

Tùy theo mục đích và các ràng buộc pháp lý đối với chủ sở hữu giấy tờ có giá, mà tổ chức phát hành ban hành các loại giấy tờ có giá hữu định danh hay vô danh, nghĩa là cho phép chuyển nhượng hay không cho phép chuyển nhượng.

- Giấy tờ có giá hữu danh: là loại giấy tờ có giá ghi rõ chủ thể sở hữu không thể chuyển nhượng, như: chứng chỉ tiền gửi, hối phiếu, cổ phiếu sáng lập,...

- Giấy tờ có giá vô danh: là loại giấy tờ có giá không ghi chủ thể sở hữu, có thể chuyển nhượng được, như: công trái, trái phiếu, cổ phiếu sáng lập,...

✓ **Phân loại theo tính chất của các loại giấy tờ có giá:**

Tổ chức phát hành ban hành các loại giấy tờ có giá theo các mục đích huy động vốn ngắn hạn hay dài hạn; vay vốn hay góp vốn kinh doanh.

- Góp vốn bằng hình thức phát hành cổ phiếu: là loại giấy tờ có giá xác nhận quyền sở hữu một phần vốn của một công ty cổ phần.

- Vay vốn bằng hình thức phát hành trái phiếu: là loại giấy tờ có giá xác nhận quyền sở hữu một phần vốn cho một công ty cổ phần vay.

3. Vai trò của thị trường tài chính trong nền kinh tế thị trường:

3.1. Huy động các nguồn tài chính cho nền kinh tế:

Sự phát triển kinh tế hàng hoá thúc đẩy phát triển sản xuất và lưu thông hàng hoá, dẫn đến nhu cầu một nguồn vốn lớn trong khi quá trình tích lũy vốn cần một khoảng thời gian dài mới đáp ứng được, trong khi đó nhiều chủ thể khác đang có nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi, hay thừa vốn (tiết kiệm) đang tìm kiếm lợi nhuận. Chính trong hoạt động của thị trường tài chính với các công cụ là các loại giấy tờ có giá đa dạng về hình thức, phong phú về mệnh giá, thời hạn hoàn trả và linh hoạt về khả năng sinh lời theo độ rủi ro phải chấp nhận, kết hợp với cơ chế thông thoáng, thuận lợi và nhanh chóng trong việc mua bán các loại giấy tờ có giá. Do đó, thị

trường tài chính đã thu hút, chuyển giao các nguồn vốn nhỏ, phân tán với qui mô từ nhỏ đến lớn trong xã hội thành các nguồn vốn lớn đầu tư vào phát triển sản xuất và tiêu dùng.

3.2. Thúc đẩy, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn:

Vốn là một loại hàng hoá đặc biệt, do đó, khi sử dụng bất kỳ một lượng vốn nào, chủ thể sử dụng phải tính đến chi phí tài chính (trả lãi) hay chi phí cơ hội (mức lãi đầu tư ở các lĩnh vực khác). Chính vì quyền lợi của mình, buộc người sử dụng vốn phải cân nhắc, tính toán đến hiệu quả sử dụng vốn bằng việc lựa chọn các phương án đầu tư kinh doanh tối ưu có hiệu quả cao và độ rủi ro thấp, an toàn.

Mặt khác, khi các công ty muốn huy động vốn thông qua thị trường tài chính thì thị trường tài chính (sở giao dịch hay công ty giao dịch chứng khoán) bắt buộc các công ty này phải công khai các thông tin tài chính của mình, phải được kiểm tra độ chính xác và có hiệu quả cao, thì mới được giao dịch, mua bán các loại trái phiếu và cổ phiếu của công ty trên sàn giao dịch. Do đó, muốn huy động được nhiều vốn và chính lợi ích của mình, đã thúc đẩy người sử dụng vốn phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Người nhượng quyền sử dụng vốn có quyền tự lựa chọn các nơi sử dụng vốn hiệu quả cao và trả lợi tức cao khi mua quyền sử dụng vốn. Đồng thời, các nhà đầu tư cũng dễ dàng rút vốn đầu tư từ nơi đầu tư có hiệu quả thấp đến đầu tư ở nơi có hiệu quả cao, tức là các nguồn vốn dễ dàng chuyển dịch từ nơi đầu tư hiệu quả thấp sang nơi hiệu quả cao. Vì vậy, thị trường tài chính đã nâng hiệu quả sử dụng vốn cho toàn nền kinh tế.

3.3. Nhà nước thực hiện chính sách tiền tệ:

Thông qua công cụ thị trường tài chính, Nhà nước thực hiện chính sách “*nới lỏng*” hay “*thắt chặt*” khối lượng tiền tệ trong nền kinh tế, bằng việc mua hay bán các loại giấy tờ có giá, đồng thời với nhiều loại chính sách và công cụ khác.

Trong nền kinh tế, lượng tiền lưu thông luôn luôn biến động rất khó kiểm soát bằng thủ tục hành chính của nhà nước, gây ra cho nền kinh tế tình trạng lạm phát hay giảm phát đều không tốt cho nền kinh tế. Chính vì vậy, nhà nước phải thực hiện chính sách tiền tệ thông qua thị trường tài chính như sau:

Khi nền kinh tế bị lạm phát tức lượng tiền trong lưu thông nhiều hơn lượng tiền cần thiết, thì nhà nước thực hiện chính sách tiền tệ “*thắt chặt*”, bằng việc bán ra các loại giấy tờ có giá như công trái, trái phiếu nhà nước,... để thu lượng tiền trong lưu thông, làm giảm lạm phát.

Khi nền kinh tế bị giảm phát tức lượng tiền trong lưu thông nhỏ hơn lượng tiền cần thiết, thì nhà nước thực hiện chính sách tiền tệ “*nới lỏng*”, bằng việc mua vào các loại giấy tờ có giá như công trái, trái phiếu nhà nước,... để đưa lượng tiền vào lưu thông, làm giảm tình trạng giảm phát, tăng tốc độ lưu thông tiền tệ.

4. Điều kiện để hình thành thị trường tài chính:

4.1. Nền kinh tế hàng hoá phát triển, tiền tệ ổn định:

- Phải là nền kinh tế thị trường:

Phải là nền kinh tế thị trường thì hoạt động sản xuất và lưu thông hàng hoá mới phát triển, dẫn đến nhu cầu một nguồn vốn lớn, đồng thời khả năng các nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi hay dư thừa mới nhiều, tức nền kinh tế phải phát triển. Đó cũng là tiền đề cần thiết cho sự nảy sinh thị trường tài chính, nơi mà các cung cầu về vốn dễ dàng gặp nhau.

- Chính sách tiền tệ ổn định:

Chính sách tiền tệ phải ổn định, lạm phát không cao tạo điều kiện cho các nhà đầu tư yên tâm. Nếu chính sách tiền tệ không ổn định, các chủ thể không nhượng quyền sử dụng vốn mà đầu tư tiêu của mình vào dự trữ vàng, bạc, đá quý, đất đai,... không mất giá. Dẫn đến không hình thành được thị trường tài chính.

4.2. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật:

Nhà nước phải tạo cơ sở pháp lý để nhiều chủ thể có thể tham gia huy động vốn, tạo ra nhiều và đa dạng các công cụ trên thị trường tài chính về hình thức, thời gian, lợi tức và mệnh giá. Đồng thời, phải bảo đảm lợi ích hợp pháp của các chủ thể nhượng quyền sử dụng vốn. Nhà nước quản lý và điều tiết thị trường tài chính thông qua Ủy ban chứng khoán nhà nước, Ủy ban này quản lý và điều tiết thông qua hệ thống pháp luật để tránh dẫn đến tình trạng nền kinh tế bị rối loạn, lũng đoạn, đình trệ phát triển sản xuất của cả nền kinh tế, lừa đảo chiếm dụng vốn,... phải có hệ thống luật pháp hoàn thiện.

4.3. Đa dạng hoá các công cụ trên thị trường tài chính:

Thị trường tài chính phải tạo có nhiều chủ thể có thể tham gia huy động vốn, tạo ra nhiều và đa dạng các công cụ trên thị trường tài chính về hình thức, thời gian, lợi tức và mệnh giá. Đồng thời, phải thích ứng với các nguồn vốn dư thừa hay tạm thời nhàn rỗi của các chủ thể nhượng quyền sử dụng vốn. Nếu thị trường tài chính ít các loại hàng hoá – các loại giấy tờ có giá thì không thu hút được nhiều các nguồn vốn dư thừa hay nhàn rỗi trong xã hội.

4.4. Hình thành và phát triển mạng lưới trung gian tài chính:

Vai trò trung gian tài chính của ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính trung gian không hề bị giảm đi, mà nó còn làm nảy sinh nhiều nguồn vốn nhàn rỗi của nhiều chủ thể để tập trung tham gia vào thị trường tài chính.

4.5. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin:

Không giống như thị trường thông thường, thị trường tài chính muốn hoạt động được cần phải có những cơ sở vật chất kỹ thuật nhất định: hệ thống ký gửi, thanh toán, ghép lệnh, ... do đó, phải xây dựng và phát triển hệ thống thông tin phải kịp thời, công khai và chính xác cho các chủ thể tham gia. Vì các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội trong và ngoài nước đều có thể ảnh hưởng đến giá các loại giấy tờ có giá này làm tăng hay giảm giá.

Trong thời đại khoa học kỹ thuật phát triển, thông tin kinh tế là yếu tố quan trọng hàng đầu. Người sử dụng vốn cần thông tin để quyết định hình thức và thời gian huy động. Người thừa vốn cần thông tin để quyết định đầu tư có lợi nhất. Mặt

khác, hệ thống thông tin giúp việc trao đổi thông tin ra quyết định mua hay bán các loại giấy tờ có giá giữa các chủ thể.

4.6. Cần có đội ngũ các nhà kinh doanh, các nhà quản lý am hiểu về thị trường tài chính:

Cơ chế hoạt động của thị trường tài chính là cơ chế hết sức đặc biệt, phức tạp. Do đó, đòi hỏi phải có đội ngũ chuyên gia trình độ cao, thông thạo về lý thuyết và nghiệp vụ của thị trường, mới có thể đảm bảo điều hành và kiểm soát hoạt động của thị trường tài chính hoạt động ổn định và phát triển được, tránh tình trạng đầu cơ và lũng đoạn thị trường tài chính.

5. Phân loại thị trường tài chính:

Thị trường tài chính rất phong phú, đa dạng; tùy theo tiêu chí mà người ta phân loại ra các loại thị trường.

5.1. Thị trường nợ và thị trường vốn cổ phần:

- Thị trường nợ:

Thị trường mua bán các công cụ nợ như thương phiếu, tín phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi,... có kỳ hạn thanh toán dưới 1 năm.

- Thị trường vốn cổ phần:

Thị trường mua bán các cổ phiếu của các công ty, tức là mua bán quyền sở hữu phần góp tài sản hay vốn của một công ty nào đó.

5.2. Thị trường cấp sơ và Thị trường thứ cấp:

- Thị trường cấp sơ:

Mua bán các loại giấy tờ có giá mới phát hành. Nguồn vốn huy động được đầu tư vào quá trình sản xuất-kinh doanh.

- Thị trường thứ cấp:

Mua bán các loại giấy tờ có giá đã phát hành. Nguồn vốn huy động được chỉ chuyển qua lại giữa các chủ thể với nhau, không đầu tư vào quá trình sản xuất-kinh doanh.

5.3. Thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán:

- Thị trường tiền tệ:

Thị trường mua bán các công cụ vay nợ ngắn hạn như thương phiếu, tín phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi,... có kỳ hạn thanh toán dưới 1 năm.

- Thị trường chứng khoán (Thị trường vốn):

Thị trường mua bán các công cụ vay nợ dài hạn như cổ phiếu, trái phiếu,...

5.4. Thị trường hối đoái:

Thị trường mua bán các loại ngoại tệ trên thế giới phục vụ cho việc xuất nhập khẩu hàng hoá, đầu tư cho nền kinh tế, là nơi hình thành các loại tỷ giá hối đoái giữa các loại tiền tệ.

II. Vai trò của nhà nước trong việc hình thành và phát triển của thị trường tài chính:

Vai trò của nhà nước đặc biệt quan trọng đối với sự hình thành và phát triển thị trường tài chính, được thể hiện qua các vai trò sau:

1. Tạo ra khuôn khổ pháp lý cho sự ra đời và hoạt động của thị trường:

Nhà nước xây dựng, ban hành hệ thống pháp luật tạo ra khuôn khổ pháp lý cho sự ra đời, hoạt động của thị trường tài chính. Một số quy chế pháp lý được Nhà nước ban hành như: quy chế pháp lý về phát hành, mua bán chuyển nhượng các loại giấy tờ có giá; quy chế về tổ chức thị trường chứng khoán, quy chế về chức năng, quyền hạn, trách nhiệm,... của các chủ thể tham gia thị trường tài chính.

Nhà nước thông qua hệ thống pháp luật đã ban hành và các cơ quan chuyên trách, quản lý của nhà nước thực hiện chức năng quản lý, điều tiết, kiểm tra, giám sát thị trường tài chính để điều chỉnh hoạt động của thị trường.

Tạo ra khuôn khổ pháp lý cho thị trường tài chính hoạt động ổn định và phát triển. Điều đó, tạo ra sức thu hút hầu hết các nguồn vốn trong nước, mà còn thu hút các nguồn vốn nước ngoài đầu tư gián tiếp thông qua thị trường tài chính.

2. Tạo ra môi trường kinh tế cho sự hình thành và phát triển thị trường tài chính:

Nhà nước phải tạo ra môi trường kinh tế tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế ổn định và phát triển tốt, thông qua các chính sách kinh tế, chính sách tài chính, chính sách tiền tệ và với nhiều công cụ khác nhau để thúc đẩy kinh tế phát triển, kiềm chế lạm phát, tạo ra nhiều cơ hội và hình thức đầu tư, tăng khả năng thu hút, huy động vốn cho các chủ thể,... như:

Nhà nước có chính sách khuyến khích phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, chính sách mở cửa nền kinh tế, đa dạng hoá các quan hệ kinh tế đối ngoại, chính sách thuế, chính sách tiền tệ,... để thúc đẩy phát triển hàng hoá.

Nhà nước còn đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng như đường xá, cầu cống, sân bay, hệ thống thông tin,... tạo điều kiện cho hoạt động kinh tế nói chung và thị trường tài chính nói riêng.

3. Đào tạo nguồn nhân lực cung cấp cho thị trường tài chính:

Cơ chế hoạt động của thị trường tài chính là cơ chế hết sức đặc biệt, phức tạp. Do đó, đòi hỏi phải có đội ngũ những người kinh doanh, môi giới có trình độ cao làm việc tại các sở giao dịch chứng khoán, đội ngũ cán bộ quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động của thị trường tài chính, mới có thể đảm bảo điều hành và kiểm soát hoạt động của thị trường tài chính hoạt động ổn định và phát triển được, tránh tình trạng đầu cơ và lũng đoạn thị trường tài chính.

Đội ngũ này cần phải trang bị những kiến thức về kinh tế, thương mại, pháp luật,... để có được những người giỏi, chuyên gia về thị trường tài chính, nhà nước phải định hướng và tạo điều kiện hỗ trợ trong việc đào tạo cho người kinh doanh hay quản lý, điều tiết, kiểm tra và giám sát thị trường tài chính.

Công bố dự toán ngân sách nhà nước 2005

Bộ trưởng Tài chính Nguyễn Sinh Hùng vừa ký ban hành quyết định công bố dự toán ngân sách nhà nước năm nay với tổng các nguồn thu ước đạt 183.000 tỷ đồng, trong đó tổng thu ngân sách đạt 181.000 tỷ đồng, viện trợ không hoàn lại khoảng 2.000 tỷ đồng.

Trong tổng số thu ngân sách năm 2005, thuế vẫn là nguồn thu chủ yếu của Nhà nước, đạt 145.300 tỷ đồng. Thu thuế giá trị gia tăng (VAT) và thuế thu nhập doanh nghiệp đạt lớn nhất, ước đạt 47.210 tỷ và 41.622 tỷ đồng, cao hơn con số thực thu 41.060 tỷ và 37.329 tỷ tương ứng trong năm 2004.

Thuế xuất nhập khẩu trong năm nay cũng ước đạt con số 21.260 tỷ so với 20.420 tỷ đồng trong năm ngoái. Thu thuế tiêu thụ đặc biệt đạt 14.674 tỷ đồng, thuế tài nguyên 12.463 tỷ đồng trong năm nay.

Bên cạnh các khoản thu chính từ thuế, các khoản thu phí, lệ phí và thu ngoài thuế dự kiến đạt 35.243 tỷ đồng trong năm 2005. Việt Nam cũng sẽ nhận được một khoản viện trợ nước ngoài không hoàn lại, ước đạt 2.000 tỷ đồng, tương đương năm 2004.

Nếu kể cả khoản ngân sách từ năm ngoái, tổng thu năm nay sẽ đạt con số 189.000 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách năm 2005 là 201.800 tỷ đồng.

Năm 2004, dự toán thu ngân sách là 152.920 tỷ đồng, với tổng chi là 164.833 tỷ đồng (ước tính thâm hụt ngân sách là 11.913 tỷ đồng). Kết quả cuối năm, tổng thu đạt 171.300 tỷ đồng, tổng chi ngân sách là 182.875 tỷ đồng, bội chi ngân sách là 11.575 tỷ đồng.

Trung Hưng